ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 855 /QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 5 năm 2016*

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 3694
Ngày: 18/5/16
Chuyển:

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở thuộc UBND huyện Đức Phổ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 14/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non; Thông tư liên tịch số 21/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học công lập; Thông tư liên tịch số 22/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở công lập;

Xét đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Đức Phổ tại Công văn số 513/UBND ngày 21/3/2016 và Giám đốc Sở Nội vụ tại Công văn số 707/SNV ngày 12/5/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với 1.201 viên chức là giáo viên mầm non, tiểu học và trung học cơ sở thuộc UBND huyện Đức Phổ *(có phương án cụ thể kèm theo).*

Điều 2. Căn cứ vào phương án được UBND tỉnh phê duyệt, Chủ tịch UBND huyện Đức Phổ hoàn chỉnh thủ tục bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với từng viên chức là giáo viên mầm non, tiểu học và trung học cơ sở thuộc thẩm quyền quản lý.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch UBND huyện Đức Phổ và viên chức có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Nội vụ;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CBTH;
- Lưu: VT, NC_{lmc414}.

CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Trần Ngọc Căng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỔ NHIỆM CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN MẦM NON, TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ THUỘC UBND HUYỆN ĐỨC PHỔ

(Kèm theo Quyết định số 855 /QĐ-UBND ngày 18 /5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
A	**CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN MẦM NON**																			
	Phòng GD và ĐT																			
*	**Hạng III**																			
1	Trần Thị Ngọc Quỳnh	04/6/1972	GV Mầm non chính	Cao đẳng		A	15a.206	6/10	3.65			01/7/2014	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	6/10	3.65			01/7/2014	
	Trường Mầm non Phổ Châu																			
*	**Hạng II**																			
2	Nguyễn Thị Thúy	14/6/1971	Hiệu trưởng, GVMN cao cấp	Đại học	B	B	15a.205	4/9	3,33			01/5/2014	GV mầm non hạng II	V.07.02.04	4/9	3,33			01/5/2014	
3	Nguyễn Thanh Hoa	7/1/1987	GVMN cao cấp	Đại học	B	A	15a.205	1/9	2,34			01/6/2015	GV mầm non hạng II	V.07.02.04	1/9	2,34			01/06/2015	
*	**Hạng III**																			
4	Nguyễn Thị Phương Thảo	24/3/1980	GVMN chính	Cao đẳng	B	B	15a.206	4/10	3,03			01/7/2015	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	4/10	3,03			01/7/2015	
5	Trần Thị Thùy Dương	10/6/1982	Phó Hiệu trưởng, GVMN chính	Đại học	B	B	15a.206	4/10	3,03			01/7/2014	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	4/10	3,03			01/7/2014	
6	Võ Thị Minh Kim	20/8/1981	GVMN chính	Đại học	B	B	15a.206	4/10	3,03			01/7/2015	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	4/10	3,03			01/7/2015	
7	Nguyễn Thị Hoa	04/5/1981	GVMN chính	Đại học	B	B	15a.206	4/10	3,03			01/10/2015	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	4/10	3,03			01/10/2015	
8	Trần Thị Hạnh	06/6/1984	GVMN chính	Đại học	B	B	15a.206	3/10	2,72			01/4/2013	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	3/10	2,72			01/4/2013	
9	Mai Thị Thúy Nga	12/02/1989	GVMN chính	Đại học	B	B	15a.206	1/10	2,10			03/01/2013	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	1/10	2,10			03/01/2013	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
*	**Hạng IV**																			
10	Trương Thị Ai	04/3/1971	GVMN	Trung cấp	B	B	15,115	11/12	3,86			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	11/12	3,86			01/11/2015	
11	Trịnh Thị Lên	20/9/1974	GVMN	Cao đẳng	B	B	15,115	8/12	3,26			01/5/2014	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	8/12	3,26			01/5/2014	
12	Lê Duy Kiều Duyên	16/6/1984	GVMN	Trung cấp	B	A	15,115	4/12	2,46			01/11/2014	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	4/12	2,46			01/11/2014	
13	Nguyễn Thị Hoài Nhi	15/8/1989	GVMN	Đại học	B	B	15,115	3/12	2,26			01/01/2014	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	3/12	2,26			01/01/2014	
14	Nguyễn Thị Hương Lúa	29/6/1988	GVMN	Trung cấp	B	B	15,115	3/12	2,26			01/01/2014	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	3/12	2,26			01/01/2014	
15	Nguyễn Thị Bé	01/11/1986	GVMN	Trung cấp	B	B	15,115	2/12	2,06			03/7/2014	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	2/12	2,06			03/7/2014	
16	Nguyễn Thị Thanh Thúy	16/10/1987	GVMN	Trung cấp	B	B	15,115	1/12	1,86			01/6/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	1/12	1,86			01/6/2015	
17	Nguyễn Thị Vĩ Hạ	16/7/1990	GVMN	Trung cấp	A		15,115	1/12	1,86			01/6/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	1/12	1,86			01/6/2015	
	Trường Mầm non Phổ Thạnh																			
*	**Hạng II**																			
18	Hồ Thị Kim Thương	14/5/1980	Phó Hiệu trưởng, GVMN cao cấp	Đại học	B	A	15a.205	4/9	3,33			01/5/2015	GV mầm non hạng II	V.07.02.04	4/9	3,33			01/5/2015	
19	Nguyễn Thị Liêm	28/7/1981	GVMN cao cấp	Đại học	B	B	15a.205	3/9	3,00			01/5/2014	GV mầm non hạng II	V.07.02.04	3/9	3,00			01/5/2014	
*	**Hạng III**																			
20	Phạm Thị Ngọc Tú	28/8/1978	GVMN chính	Cao đẳng	B		15a.206	4/10	3,03			01/11/2014	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	4/10	3,03			01/11/2014	
21	Phùng Thị Phương Lan	24/9/1984	GVMN chính	Cao đẳng			15a.206	4/10	3,03			01/01/2015	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	4/10	3,03			01/01/2015	
22	Võ Thị Chẩn	20/01/1982	GVMN chính	Cao đẳng	B	B	15a.206	4/10	3,03			01/7/2014	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	4/10	3,03			01/7/2014	
23	Trần Thị Kim Chi	14/8/1983	GVMN chính	Cao đẳng	B	B	15a.206	4/10	3,03			01/7/2014	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	4/10	3,03			01/7/2014	
24	Nguyễn Thị Kim Định	11/5/1983	GVMN chính	Cao đẳng			15a.206	3/10	2,72			01/4/2013	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	3/10	2,72			01/4/2013	
25	Trần Thị Kim Nguyệt	02/12/1983	GVMN chính	Cao đẳng			15a.206	3/10	2,72			01/4/2013	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	3/10	2,72			01/4/2013	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
26	Võ Thị Bạch Tuyết	11/12/1981	GVMN chính	Cao đẳng		B	15a.206	3/10	2,72			01/11/2013	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	3/10	2,72			01/11/2013	
27	Phạm Thị Phương Thảo	20/6/1988	GVMN chính	Cao đẳng	A	A	15a.206	1/10	2,10			01/6/2015	GV mầm non hạng III	V.07.02.06	1/10	2,10			01/6/2015	
*	Hạng IV																			
28	Nguyễn Thị Loan	18/12/1962	GVMN	Trung cấp	A	A	15.115	12/12	4,06	5%		01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	12/12	4,06	5%		01/11/2015	
29	Nguyễn Thị Hồng Huệ	28/8/1968	GVMN	Trung cấp	A	A	15.115	12/12	4,06			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	12/12	4,06			01/11/2015	
30	Ngô Thị Long	01/01/1965	GVMN	Trung cấp			15.115	12/12	4,06			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	12/12	4,06			01/11/2015	
31	Lê Thị Dàng	17/6/1972	GVMN	Trung cấp			15.115	10/12	3,66			01/11/2014	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	10/12	3,66			01/11/2014	
32	Lê Thị Uyên Phương	22/11/1978	GVMN	Trung cấp	A	A	15.115	9/12	3,46			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	9/12	3,46			01/11/2015	
33	Trần Thị Liên	15/7/1977	GVMN	Trung cấp	A	A	15.115	9/12	3,46			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	9/12	3,46			01/11/2015	
34	Trịnh Thị Nữ	17/4/1974	Hiệu trưởng, GVMN	Trung cấp	B	B	15.115	8/12	3,26			01/9/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	8/12	3,26			01/9/2015	
35	Nguyễn Thị Thi	28/12/1987	GVMN	Trung cấp			15.115	4/12	2,46			01/01/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	4/12	2,46			01/01/2015	
36	Đinh Thị Thanh Thúy	20/6/1985	GVMN	Trung cấp			15.115	4/12	2,46			01/01/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	4/12	2,46			01/01/2015	
37	Nguyễn Thị Thương	22/01/1988	GVMN	Trung cấp	B	A	15.115	2/12	2,06			03/7/2014	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	2/12	2,06			03/7/2014	
38	Võ Thị Hộp	20/5/1987	GVMN	Trung cấp			15.115	2/12	2,06			03/7/2014	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	2/12	2,06			03/7/2014	
39	Nguyễn Thị Thanh Thảo	02/4/1988	GVMN	Trung cấp			15.115	2/12	2,06			03/7/2014	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	2/12	2,06			03/7/2014	
40	Nguyễn Thị Thanh Hiền	03/3/1981	GVMN	Trung cấp			15.115	2/12	2,06			03/7/2014	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	2/12	2,06			03/7/2014	
41	Phan Thị Ánh Tuyết	04/9/1984	GVMN	Trung cấp	B	B	15.115	2/12	2,06			03/7/2014	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	2/12	2,06			03/7/2014	
42	Huỳnh Thị Kim	09/5/1986	GVMN	Trung cấp	A	A	15.115	4/12	2,46			01/7/2014	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	4/12	2,46			01/7/2014	
43	Trần Thị Toàn	09/9/1989	GVMN	Trung cấp	A	A	15.115	1/12	1,86			01/6/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	1/12	1,86			01/6/2015	
44	Mai Thị Lệ Hoài	24/01/1983	GVMN	Trung cấp	A	A	15.115	1/12	1,86			01/6/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	1/12	1,86			01/6/2015	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
	Trường Mầm non Phổ Khánh																			
*	**Hạng II**																			
45	Võ Thị Chung	12/5/1962	Hiệu trưởng, GVMN cao cấp	Đại học	B	B	15a.205	6/9	3,99			01/8/2013	GV mầm non hạng II	V.07.02.04	6/9	3,99			01/8/2013	
46	Nguyễn Thị Phương Linh	21/7/1977	Phó Hiệu trưởng, GVMN cao cấp	Đại học	B	B	15a.205	4/9	3,33			01/02/2014	GV mầm non hạng II	V.07.02.04	4/9	3,33			01/02/2014	
47	Đỗ Thị Chi	28/8/1969	GVMN cao cấp	Đại học	B	B	15a.205	5/9	3,66			01/01/2015	GV mầm non hạng II	V.07.02.04	5/9	3,66			01/01/2015	
48	Nguyễn Thị Hạt	05/3/1976	GVMN cao cấp	Đại học		A	15a.205	3/9	3,00			01/11/2014	GV mầm non hạng II	V.07.02.04	3/9	3,00			01/11/2014	
*	**Hạng III**																			
49	Lê Thị Kim Phượng	20/5/1973	GVMN chính	Cao đẳng	B	B	15a.206	5/10	3,34			01/5/2014	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	5/10	3,34			01/5/2014	
50	Nguyễn Thị Ái	03/4/1964	GVMN chính	Cao đẳng		B	15a.206	6/10	3,65			01/01/2015	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	6/10	3,65			01/01/2015	
51	Nguyễn Thị Triều	10/12/1978	GVMN chính	Cao đẳng	B	B	15a.206	5/10	3,34			01/11/2014	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	5/10	3,34			01/11/2014	
*	**Hạng IV**																			
52	Nguyễn Thị Lệ Hà	18/11/1974	GVMN	Trung cấp	B	B	15.115	8/12	3,26			01/5/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	8/12	3,26			01/5/2015	
53	Trần Thị Hồng Thủy	11/02/1976	GVMN	Trung cấp	B	B	15.115	9/12	3,46			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	9/12	3,46			01/11/2015	
54	Võ Thị Việt Kiều	15/4/1976	GVMN	Trung cấp	B	B	15.115	7/12	3,06			01/11/2014	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	7/12	3,06			01/11/2014	
55	Nguyễn Thị Kính	18/9/1962	GVMN	Trung cấp			15.115	9/12	3,46			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	9/12	3,46			01/11/2015	
56	Nguyễn Thị Tỵ	20/12/1968	GVMN	Trung cấp			15.115	10/12	3,66			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	10/12	3,66			01/11/2015	
57	Nguyễn Thị Thu Trang	02/10/1965	GVMN	Trung cấp			15.115	9/12	3,46			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	9/12	3,46			01/11/2015	
58	Đỗ Thị Diệp	20/10/1962	GVMN	Trung cấp			15.115	12/12	4,06	5%		01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	12/12	4,06	5%		01/11/2015	
59	Lê Thị Hải	11/6/1975	GVMN	Trung cấp	B	B	15.115	8/12	3,26			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	8/12	3,26			01/11/2015	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
	Trường Mầm non Phổ Cường																			
*	**Hạng II**																			
60	Phạm Thị Xanh	05/5/1967	Hiệu trưởng, GVMN cao cấp	Đại học	B	A	15a.205	6/9	3,99			01/11/2013	GV mầm non hạng II	V.07.02.04	6/9	3,99			01/11/2013	
61	Nguyễn Thị Mỹ Ánh	22/5/1974	GVMN cao cấp	Đại học	A	B	15a.205	4/9	3,33			01/11/2013	GV mầm non hạng II	V.07.02.04	4/9	3,33			01/11/2013	
*	**Hạng III**																			
62	Trần Thị Thùy Linh	10/6/1974	GVMN chính	Cao đẳng	B	B	15a.206	5/10	3,34			01/11/2014	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	5/10	3,34			01/11/2014	
63	Phan Thị Thanh Loan	01/10/1985	GVMN chính	Đại học		B	15a.206	3/10	2,72			01/9/2014	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	3/10	2,72			01/9/2014	
64	Võ Thị Hồng Mận	08/10/1988	GVMN chính	Cao đẳng		B	15a.206	2/10	2,41			01/9/2014	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	2/10	2,41			01/9/2014	
*	**Hạng IV**																			
65	Đào Thị Hiền	25/4/1969	GVMN	Đại học	B	B	15.115	12/12	4,06			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	12/12	4,06			01/11/2015	
66	Trần Thị Hồng Thủy	02/02/1961	GVMN	Trung cấp		B	15.115	12/12	4,06			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	12/12	4,06			01/11/2015	
67	Huỳnh Thị Lập	10/10/1976	Phó Hiệu trưởng, GVMN	Đại học	B	B	15.115	8/12	3,26			01/5/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	8/12	3,26			01/5/2015	
68	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	15/9/1979	GVMN	Đại học	B	B	15.115	8/12	3,26			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	8/12	3,26			01/11/2015	
69	Phạm Thị Bích Hạnh	10/10/1975	GVMN	Đại học	B	B	15.115	8/12	3,26			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	8/12	3,26			01/11/2015	
70	Võ Thị Thanh Hảo	26/10/1979	GVMN	Trung cấp			15.115	2/12	2,06			03/7/2014	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	2/12	2,06			03/7/2014	
71	Trần Thị Loan	23/4/1991	GVMN	Trung cấp		B	15.115	1/12	1,86			01/6/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	1/12	1,86			01/6/2015	
	Trường Mầm non Phổ Hòa																			
*	**Hạng III**																			
72	Huỳnh Thị Kim Thoa	06/11/1976	GVMN chính	Cao đẳng		A	15a.206	4/10	3,03			01/11/2014	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	4/10	3,03			01/11/2014	
73	Huỳnh Thị Thúy Trinh	01/02/1980	GVMN chính	Cao đẳng		B	15a.206	4/10	3,03			01/11/2014	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	4/10	3,03			01/11/2014	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
74	Võ Thị Thu Thảo	17/9/1985	Phó Hiệu trưởng, GVMN chính	Cao đẳng		B	15a.206	3/10	2,72			01/01/2013	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	3/10	2,72			01/01/2013	
*	**Hạng IV**																			
75	Huỳnh Thị Tín	25/6/1962	Hiệu trưởng, GVMN	Trung cấp	B	A	15.115	12/12	4,06	20%		01/10/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	12/12	4,06	20%		01/10/2015	
76	Trương Thị Màu	10/10/1962	GVMN	Trung cấp			15.115	12/12	4,06	5%		01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	12/12	4,06	5%		01/11/2015	
77	Võ Thị Kim Cúc	10/9/1964	GVMN	Trung cấp			15.115	12/12	4,06	5%		01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	12/12	4,06	5%		01/11/2015	
78	Nguyễn Thị Thủy	14/4/1970	GVMN	Trung cấp			15.115	11/12	3,86			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	11/12	3,86			01/11/2015	
79	Trần Thị Kim Tuyết	05/5/1967	GVMN	Trung cấp			15.115	9/12	3,46			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	9/12	3,46			01/11/2015	
80	Võ Thị Hồng Duyên	23/8/1989	GVMN	Trung cấp	B	B	15.115	4/12	2,46			01/3/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	4/12	2,46			01/3/2015	
	Trường Mầm non Phổ Vinh																			
*	**Hạng II**																			
81	Lê Thị Bạch Tuyết	29/02/1970	Hiệu trưởng, GVMN cao cấp	Đại học	A	A	15a.205	5/9	3,66			15/4/2014	GV mầm non hạng II	V.07.02.04	5/9	3,66			15/4/2014	
82	Trịnh Thị Tuyết Kiều	15/9/1985	GVMN cao cấp	Đại học	B	B	15a.205	1/9	2.34				GV mầm non hạng II	V.07.02.04	1/9	2.34				Tập sự 12 tháng, từ 01/6/2015
83	Trần Thị Lệ Huyền	08/8/1986	GVMN cao cấp	Đại học		B	15a.205	1/9	2.34				GV mầm non hạng II	V.07.02.04	1/9	2.34				Tập sự 12 tháng, từ 01/6/2015
*	**Hạng III**																			
84	Lê Thị Hồng Mến	14/7/1983	Phó Hiệu trưởng, GVMN chính	Đại học	B	B	15a.206	4/10	3,03			01/10/2015	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	4/10	3,03			01/10/2015	
85	Nguyễn Thị Thư	14/5/1979	GVMN chính	Cao đẳng	A		15a.206	4/10	3,03			01/11/2014	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	4/10	3,03			01/11/2014	
86	Phạm Thị Hồng Nguyện	16/12/1982	GVMN chính	Cao đẳng		B	15a.206	4/10	3,03			01/10/2015	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	4/10	3,03			01/10/2015	
87	Nguyễn Thị Xí	13/7/1987	GVMN chính	Cao đẳng		A	15a.206	1/10	2,10			01/6/2015	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	1/10	2,10			01/6/2015	
88	Lê Thị Kiều Trang	24/5/1991	GVMN chính	Cao đẳng		A	15a.206	1/10	2,10				GV mầm non hạng III	V.07.02.05	1/10	2,10				Tập sự 12 tháng, từ 01/6/2015

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
*	**Hạng IV**																			
89	Huỳnh Thị Đốc	10/12/1961	GVMN	Trung cấp			15.115	12/12	4.06	5%		01/11/2015	GV mầm non hạng hạng IV	V.07.02.06	12/12	4.06	5%		01/11/2015	
90	Huỳnh Thị Phú	08/01/1962	GVMN	Trung cấp			15.115	12/12	4,06	5%		01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	12/12	4,06	5%		01/11/2015	
91	Huỳnh Thị Cân	09/01/1969	GVMN	Trung cấp	B	B	15.115	11/12	3,86			01/11/2014	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	11/12	3,86			01/11/2014	
92	Nguyễn Thị Bích Thủy	21/11/1971	GVMN	Trung cấp	B	B	15.115	7/12	3,06			01/11/2014	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	7/12	3,06			01/11/2014	
93	Nguyễn Thị Kiều	15/5/1979	GVMN	Trung cấp	B	B	15.115	9/12	3,46			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	9/12	3,46			01/11/2015	
94	Trần Thị Phương Mai	15/11/1988	GVMN	Trung cấp	B	A	15.115	4/12	2,46			01/9/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	4/12	2,46			01/9/2015	
95	Nguyễn Thị Diễm	02/11/1990	GVMN	Trung cấp	B	A	15.115	3/12	2,26			01/9/2014	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	3/12	2,26			01/9/2014	
	Trường Mầm non Phổ Minh																			
*	**Hạng III**																			
96	Phan Thị Thủy	20/3/1961	Hiệu trưởng, GVMN chính	Cao đẳng		A	15a.206	10/10	4,89	5%		01/5/2015	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	10/10	4,89	5%		01/5/2015	
97	Huỳnh Thị Mỹ Lệ	17/8/1981	Phó Hiệu trưởng, GVMN chính	Cao đẳng			15a.206	4/10	3,03			01/7/2014	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	4/10	3,03			01/7/2014	
*	**Hạng IV**																			
98	Nguyễn Thị Kim Trọng	06/7/1961	GVMN	Trung cấp			15.115	12/12	4,06	5%		01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	12/12	4,06	5%		01/11/2015	
99	Trần Thị Tám	28/01/1963	GVMN	Trung cấp			15.115	12/12	4,06	5%		01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	12/12	4,06	5%		01/11/2015	
100	Huỳnh Thị Yến	20/11/1969	GVMN	Trung cấp			15.115	12/12	4,06			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	12/12	4,06			01/11/2015	
101	Trần Thị Kim Cúc	27/8/1968	GVMN	Trung cấp			15.115	11/12	3,86			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	11/12	3,86			01/11/2015	
102	Nguyễn Thị Kiều	20/6/1984	GVMN	Trung cấp	B	A	15.115	5/12	2,66			01/12/2014	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	5/12	2,66			01/12/2014	
103	Trần Thị Lệ Hiền	22/12/1987	GVMN	Trung cấp			15.115	3/12	2,26			06/9/2014	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	3/12	2,26			06/9/2014	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
	Trường Mầm non Thị Trấn Đức Phổ																			
*	**Hạng II**																			
104	Hồ Thị Tiết	06/9/1969	GVMN cao cấp	Đại học	A		15a.205	7/9	4,32			01/02/2014	GV mầm non hạng II	V.07.02.04	7/9	4,32			01/02/2014	
105	Lê Thị Phương	10/8/1968	Hiệu trưởng, GVMN cao cấp	Đại học	A	A	15a.205	6/9	3,99			01/5/2013	GV mầm non hạng II	V.07.02.04	6/9	3,99			01/5/2013	
106	Hà Thị Bích Hạnh	03/5/1969	GVMN cao cấp	Đại học			15a.205	5/9	3,66			01/3/2013	GV mầm non hạng II	V.07.02.04	5/9	3,66			01/3/2013	
107	Nguyễn Thị Diệu Huyền	21/11/1968	GVMN cao cấp	Đại học	A	A	15a.205	5/9	3,66			01/7/2014	GV mầm non hạng II	V.07.02.04	5/9	3,66			01/7/2014	
108	Nguyễn Thị Hoàng Nga	12/8/1970	GVMN cao cấp	Đại học	B	A	15a.205	4/9	3,33			01/5/2014	GV mầm non hạng II	V.07.02.04	4/9	3,33			01/5/2014	
109	Võ Thị Ánh Nguyệt	28/8/1980	Phó Hiệu trưởng, GVMN cao cấp	Đại học	A		15a.205	3/9	3,00			03/4/2014	GV mầm non hạng II	V.07.02.04	3/9	3,00			03/4/2014	
110	Trương Thị Xuân Nương	05/6/1983	GVMN cao cấp	Đại học	A	A	15a.205	2/9	2,67			03/7/2014	GV mầm non hạng II	V.07.02.04	2/9	2,67			03/7/2014	
111	Võ Thị Kim Mến	08/8/1983	GVMN cao cấp	Đại học	A		15a.205	2/9	2.67			03/4/2014	GV mầm non hạng II	V.07.02.04	2/9	2,67			03/4/2014	
112	Mai Thị Cẩm Giang	15/5/1991	GVMN cao cấp	Đại học	B	A	15a.205	1/9	2.34				GV mầm non hạng II	V.07.02.04	1/9	2.34				Tập sự 12 tháng, từ 01/6/2015
*	**Hạng III**																			
113	Đinh Thị Thanh Vân	10/11/1979	GVMN chính	Cao đẳng			15a.206	5/10	3,34			01/01/2015	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	5/10	3,34			01/01/2015	
114	Nguyễn Thị Minh Ngân	10/8/1976	GVMN chính	Cao đẳng		B	15a.206	5/10	3,34			01/11/2014	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	5/10	3,34			01/11/2014	
115	Nguyễn Thị Trí Nhân	10/10/1981	GVMN chính	Cao đẳng		A	15a.206	3/10	2,72			01/9/2013	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	3/10	2,72			01/9/2013	
116	Nguyễn Thị Thanh Thuý	06/4/1980	GVMN chính	Cao đẳng		A	15a.206	3/10	2,72			01/01/2014	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	3/10	2,72			01/01/2014	
117	Châu Phương Nhung	25/01/1983	GVMN chính	Cao đẳng	B		15a.206	3/10	2,72			01/11/2013	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	3/10	2,72			01/11/2013	
118	Huỳnh Thị Mỹ Loan	14/10/1982	GVMN chính	Cao đẳng	A		15a.206	2/10	2,41			03/4/2014	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	2/10	2,41			03/4/2014	
119	Võ Thị Lệ Quyên	01/4/1983	GVMN chính	Cao đẳng	A		15a.206	2/10	2,41			03/01/2015	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	2/10	2,41			03/01/2015	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
120	Võ Thị Tường Vi	18/6/1982	GVMN chính	Cao đẳng			15a.206	2/10	2,41			01/01/2013	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	2/10	2,41			01/01/2013	
121	Huỳnh Thị An	02/10/1989	GVMN chính	Cao đẳng	B	A	15a.206	2/10	2,41			01/7/2014	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	2/10	2,41			01/7/2014	
*	**Hạng IV**																			
122	Trương Thị Nhung	14/5/1961	GVMN	Trung cấp			15.115	12/12	4,06	13%		01/01/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	12/12	4,06	13%		01/01/2015	
123	Nguyễn Thị Phụng	14/5/1962	GVMN	Trung cấp			15.115	12/12	4,06	5%		01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	12/12	4,06	5%		01/11/2015	
124	Trần Thị Bích Thủy	21/7/1964	GVMN	Trung cấp			15.115	9/12	3,46			01/01/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	9/12	3,46			01/01/2015	
125	Trương Thị Diệp	21/10/1971	Phó Hiệu trưởng, GVMN	Trung cấp		B	15.115	8/12	3,26			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	8/12	3,26			01/11/2015	
126	Trương Thị Ngọc Diệp	09/02/1973	GVMN	Trung cấp		B	15.115	8/12	3,26			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	8/12	3,26			01/11/2015	
127	Phạm Thị Thùy Trâm	10/11/1984	GVMN	Trung cấp		B	15.115	5/12	2,66			01/01/2014	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	5/12	2,66			01/01/2014	
128	Nguyễn Thị Xuân Trang	28/7/1986	GVMN	Trung cấp			15.115	5/12	2,66			01/10/2014	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	5/12	2,66			01/10/2014	
129	Nguyễn Thị Lựu	20/6/1988	GVMN	Trung cấp	A		15.115	3/12	2,26			01/9/2014	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	3/12	2,26			01/9/2014	
130	Trần Thị Lệ Thi	20/5/1987	GVMN	Trung cấp	B		15.115	2/12	2,06			03/7/2014	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	2/12	2,06			03/7/2014	
131	Nguyễn Thị Ngọc Duyên	08/12/1990	GVMN	Trung cấp	A	B	15.115	1/12	1.86				GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	1/12	1.86				Tập sự 06 tháng, từ 01/6/2015, nghỉ sinh từ ngày 17/8/2015
	Trường Mầm non Phổ Nhơn																			
*	**Hạng II**																			
132	Huỳnh Thị Tú Anh	03/8/1970	Hiệu trưởng, GVMN cao cấp	Đại học	B	B	15a.205	7/9	4,32			01/8/2015	GV mầm non hạng II	V.07.02.04	7/9	4,32			01/8/2015	
133	Nguyễn Thị Nhanh	16/8/1990	GVMN cao cấp	Đại học	B	B	15a.205	1/9	2,34			01/6/2015	GV mầm non hạng II	V.07.02.04	1/9	2,34			01/6/2015	
134	Ngô Thị Thuyền Quyên	25/10/1989	GVMN cao cấp	Đại học	B	B	15a.205	1/9	2,34				GV mầm non hạng II	V.07.02.04	1/9	2,34				Tập sự 12 tháng, từ 01/6/2015
135	Nguyễn Thị Kim Tuyết	21/02/1986	GVMN cao cấp	Đại học			15a.205	1/9	2,34				GV mầm non hạng II	V.07.02.04	1/9	2,34				Tập sự 12 tháng, từ 01/6/2015

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
*	**Hạng III**																			
136	Đặng Hoàng Bảo Yến	20/12/1986	Phó Hiệu trưởng, GVMN chính	Cao đẳng	B	A	15a.206	2/10	2,41			03/7/2014	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	2/10	2,41			03/7/2014	
137	Đỗ Thị Thùy Vy	04/6/1984	GVMN chính	Cao đẳng	B	B	15a.206	3/10	2,72			01/12/2013	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	3/10	2,72			01/12/2013	
138	Huỳnh Thị Ánh Trúc	25/10/1984	GVMN chính	Cao đẳng	B	B	15a.206	3/10	2,72			01/4/2013	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	3/10	2,72			01/4/2013	
139	Đỗ Thị Lập	29/5/1988	GVMN chính	Cao đẳng	B	B	15a.206	2/10	2,41			01/01/2015	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	2/10	2,41			01/01/2015	
140	Nguyễn Thị Duyên	08/11/1991	GVMN chính	Cao đẳng	B	B	15a.206	1/10	2,10			01/6/2015	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	1/10	2,10			01/6/2015	
141	Phạm Thị Lê Na	10/10/1988	GVMN chính	Cao đẳng		B	15a.206	1/10	2,10			01/6/2015	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	1/10	2,10			01/6/2015	
*	**Hạng IV**																			
142	Võ Thị Triệu	20/9/1967	GVMN	Trung cấp		B	15.115	8/12	3,26			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	8/12	3,26			01/11/2015	
143	Huỳnh Thị Ninh	12/10/1971	GVMN	Trung cấp		B	15.115	6/12	2,86			01/11/2013	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	6/12	2.86			01/11/2013	Bị kéo dài 06 tháng nâng lương
144	Trần Thạch Thị Hải Vân	20/8/1976	GVMN	Trung cấp		B	15.115	9/12	3,46			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	9/12	3,46			01/11/2015	
145	Nguyễn Thị Ngọc	01/02/1978	GVMN	Trung cấp		B	15.115	9/12	3,46			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	9/12	3,46			01/11/2015	
	Trường Mầm non Phổ Ninh																			
*	**Hạng II**																			
146	Ngô Hoài Thương	09/03/1980	Hiệu trưởng, GVMN cao cấp	Đại học			15a.205	4/9	3.33			01/9/2013	GV mầm non hạng II	V.07.02.04	4/9	3.33			01/9/2013	
147	Lê Thị Liền	12/8/1982	GVMN cao cấp	Đại học			15a.205	1/9	2.34			01/6/2015	GV mầm non hạng II	V.07.02.04	1/9	2.34			01/6/2015	
148	Nguyễn Thị Cẩm Viên	08/01/1990	GVMN cao cấp	Đại học			15a.205	1/9	2.34				GV mầm non hạng II	V.07.02.04	1/9	2.34				Tập sự 12 tháng, từ 03/6/2015
149	Huỳnh Thị Thùy Dung	19/9/1989	GVMN cao cấp	Đại học			15a.205	1/9	2.34				GV mầm non hạng II	V.07.02.04	1/9	2.34				Tập sự 12 tháng, từ 04/6/2015

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
*	**Hạng III**																			
150	Nguyễn Thị Xuân Nương	15/01/1980	Phó Trưởng phòng, GVMN chính	Cao đẳng			15a.206	4/10	3.03			01/7/2014	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	4/10	3.03			01/7/2014	
151	Nguyễn Thị Thanh Chung	04/8/1988	GVMN chính	Cao đẳng			15a.206	1/10	2.10			01/6/2015	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	1/10	2.10			01/6/2015	
*	**Hạng IV**																			
152	Đặng Thị Hồng Yến	05/3/1962	GVMN	Trung cấp			15,115	12/12	4.06	5%		01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	12/12	4.06	5%		01/11/2015	
153	Nguyễn Thị Mười	12/10/1963	GVMN	Trung cấp			15,115	12/12	4.06	5%		01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	12/12	4.06	5%		01/11/2015	
154	Phạm Thị Kim Loan	28/02/1977	GVMN	Trung cấp			15,115	9/12	3.46			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	9/12	3.46			01/11/2015	
155	Huỳnh Thị Trâm Anh	26/3/1975	GVMN	Trung cấp			15,115	8/12	3.26			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	8/12	3.26			01/11/2015	
156	Nguyễn Thị Ánh Minh	30/9/1973	GVMN	Trung cấp			15,115	8/12	3.26			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	8/12	3.26			01/11/2015	
157	Huỳnh Thị Chín	01/01/1982	GVMN	Trung cấp			15,115	5/12	2.66			15/10/2014	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	5/12	2.66			15/10/2014	
158	Võ Thị Mỹ Hằng	15/02/1986	GVMN	Trung cấp			15,115	5/12	2.66			01/5/2014	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	5/12	2.66			01/5/2014	
159	Đỗ Thị Thúy Kiều	01/01/1984	GVMN	Trung cấp			15,115	5/12	2.66			01/9/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	5/12	2.66			01/9/2015	
160	Huỳnh Thị Hồng Thắm	14/12/1981	GVMN	Trung cấp			15,115	8/12	3.26			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	8/12	3.26			01/11/2015	
161	Trần Thị Huỳnh Thư	01/11/1987	GVMN	Trung cấp			15,115	4/12	2.46			01/5/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	4/12	2.46			01/5/2015	
162	Lê Thị Lệ Hằng	16/9/1992	GVMN	Trung cấp			15,115	1/12	1.86			01/6/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	1/12	1.86			01/6/2015	
	Trường Mầm non Phổ Văn																			
*	**Hạng II**																			
163	Lê Thị Diệu Hảo	01/10/1993	GVMN cao cấp	Đại học			15a.205	1/9	2.34				GV mầm non hạng II	V.07.02.04	1/9	2.34				Tập sự 12 tháng, từ 01/6/2015
164	Huỳnh Thị Thu Mỹ	10/10/1989	GVMN cao cấp	Đại học			15a.205	1/9	2.34				GV mầm non hạng II	V.07.02.04	1/9	2.34				Tập sự 12 tháng, từ 01/6/2015
*	**Hạng III**																			

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
165	Nguyễn Thị Cả	10/01/1963	Hiệu trưởng, GVMN chính	Cao đẳng		A	15a.206	10/10	4,89	5%		01/5/2015	GV Mầm non hạng III	V.07.02.05	10/10	4,89	5%		01/5/2015	
166	Huỳnh Thị Thúy Hằng	26/4/1974	GVMN chính	Cao đẳng	B	B	15a.206	5/10	3,34			01/02/2014	GV Mầm non hạng III	V.07.02.05	5/10	3,34			01/02/2014	
167	Huỳnh Thị Như Nguyệt	24/8/1982	GVMN chính	Cao đẳng	B	B	15a.206	4/10	3,03			01/7/2014	GV Mầm non hạng III	V.07.02.05	4/10	3,03			01/7/2014	
*	**Hạng IV**																			
168	Lê Thị Anh	10/10/1969	Phó Hiệu trưởng, GVMN	Trung cấp	A	A	15,115	12/12	4,06			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	12/12	4,06			01/11/2015	
169	Nguyễn Thị Ánh	25/6/1961	GVMN	Trung cấp			15,115	12/12	4,06	5%		01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	12/12	4,06	5%		01/11/2015	
170	Lê Thị Mau	10/5/1963	GVMN	Trung cấp			15,115	12/12	4,06	5%		01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	12/12	4,06	5%		01/11/2015	
171	Lê Thị Kim Cúc	20/12/1965	GVMN	Trung cấp	B	A	15,115	12/12	4,06	5%		01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	12/12	4,06	5%		01/11/2015	
172	Nguyễn Thị Thiên Nhân	10/12/1977	GVMN	Trung cấp	B	A	15,115	9/12	3,46			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	9/12	3,46			01/11/2015	
173	Bùi Thị Minh Lý	10/5/1973	GVMN	Trung cấp	B	A	15,115	8/12	3,26			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	8/12	3,26			01/11/2015	
174	Nguyễn Thị Kim Cương	20/11/1989	GVMN	Trung cấp	B	B	15,115	4/12	2,46			01/9/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	4/12	2,46			01/9/2015	
175	Võ Thị Mỹ Thanh	02/01/1988	GVMN	Trung cấp	B	B	15,115	4/12	2,46			01/5/2014	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	4/12	2,46			01/5/2014	
176	Nguyễn Thị Quế Ly	10/4/1991	GVMN	Trung cấp	B	B	15,115	2/12	2,06			03/7/2014	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	2/12	2,06			03/7/2014	
	Trường Mầm non Phổ Thuận																			
*	**Hạng III**																			
177	Nguyễn Thị Kim Đoan	20/10/1979	Phó Hiệu trưởng, GVMN chính	Đại học	B	A	15a.206	5/10	3.34			01/5/2014	GV Mầm non hạng III	V.07.02.05	5/10	3.34			01/5/2014	
178	Nguyễn Thị Hồng Vân	26/12/1968	GVMN chính	Cao đẳng			15a.206	5/10	3.34			01/11/2014	GV Mầm non hạng III	V.07.02.05	5/10	3.34			01/11/2014	
179	Nguyễn Thị Thanh Nga	12/9/1980	GVMN chính	Cao đẳng		A	15a.206	4/10	3.03			01/01/2015	GV Mầm non hạng III	V.07.02.05	4/10	3.03			01/01/2015	
180	Nguyễn Thị Kiểm	20/01/1985	GVMN chính	Đại học	A		15a.206	2/10	2.41			01/12/2013	GV Mầm non hạng III	V.07.02.05	2/10	2.41			01/12/2013	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
181	Nguyễn Thị Tuyết	02/4/1988	GVMN chính	Đại học	A	A	15a.206	2/10	2.41			01/10/2014	GV Mầm non hạng III	V.07.02.05	2/10	2.41			01/10/2014	
182	Lê Trường Cẩm Khuyên	24/3/1983	GVMN chính	Cao đẳng			15a.206	1/10	2.10			01/6/2015	GV Mầm non hạng III	V.07.02.05	1/10	2.10			01/6/2015	
183	Trần Thị Thã	18/01/1980	GVMN chính	Cao đẳng			15a.206	1/10	2.10			03/01/2013	GV Mầm non hạng III	V.07.02.05	1/10	2.10			03/01/2013	
*	**Hạng IV**																			
184	Lê Thị Thanh Thủy	10/5/1966	Hiệu trưởng, GVMN	Đại học	B	B	15,115	8/12	3.26			01/3/2015	GV Mầm non hạng IV	V.07.02.06	8/12	3.26			01/3/2015	
185	Huỳnh Lê Diệp	22/9/1989	GVMN	Đại học	B	B	15,115	4/12	2.46			01/3/2015	GV Mầm non hạng IV	V.07.02.06	4/12	2.46			01/3/2015	
186	Nguyễn Thị Trúc	27/12/1972	GVMN	Đại học			15,115	11/12	3.86			01/11/2015	GV Mầm non hạng IV	V.07.02.06	11/12	3.86			01/11/2015	
187	Nguyễn Thị Hạnh	26/6/1974	GVMN	Đại học			15,115	8/12	3.26			01/11/2015	GV Mầm non hạng IV	V.07.02.06	8/12	3.26			01/11/2015	
188	Nguyễn Thị Thanh	20/12/1963	GVMN	Trung cấp			15,115	8/12	3.26			01/11/2015	GV Mầm non hạng IV	V.07.02.06	8/12	3.26			01/11/2015	
189	Nguyễn Thị Thanh Bạch	02/02/1982	GVMN	Đại học			15,115	4/12	2.46			01/9/2015	GV Mầm non hạng IV	V.07.02.06	4/12	2.46			01/9/2015	
190	Lê Thị Thúy Phương	15/01/1978	GVMN	Đại học	A	B	15,115	4/12	2.46			01/9/2015	GV Mầm non hạng IV	V.07.02.06	4/12	2.46			01/9/2015	
191	Huỳnh Thị Cảnh	16/10/1990	GVMN	Trung cấp			15,115	3/12	2.26			01/10/2014	GV Mầm non hạng IV	V.07.02.06	3/12	2.26			01/10/2014	
192	Nguyễn Thị Linh	05/10/1989	GVMN	Trung cấp	A	A	15,115	3/12	2.26			01/10/2014	GV Mầm non hạng IV	V.07.02.06	3/12	2.26			01/10/2014	
193	Phạm Thị Kim Yến	09/3/1983	GVMN	Trung cấp			15,115	3/12	2.26			01/3/2014	GV Mầm non hạng IV	V.07.02.06	3/12	2.26			01/3/2014	
194	Nguyễn Tuyết Mai	06/5/1985	GVMN	Đại học			15,115	2/12	2.06			03/7/2014	GV Mầm non hạng IV	V.07.02.06	2/12	2.06			03/7/2014	
	Trường Mầm non Phổ An																			
*	**Hạng III**																			
195	Phạm Thị Luận	02/7/1982	GVMN chính	Đại học		A	15a.206	4/10	3.03			01/01/2015	GV Mầm non hạng III	V.07.02.05	4/10	3.03			01/01/2015	
196	Phan Thị Nhật Trình	10/8/1988	GVMN chính	Đại học			15a.206	1/10	2.10			03/01/2013	GV Mầm non hạng III	V.07.02.05	1/10	2.10			03/01/2013	
*	**Hạng IV**																			

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
197	Nguyễn Thị Xuân Diệu	10/01/1983	Hiệu trưởng, GVMN	Đại học	B	B	15,115	5/12	2.66			01/10/2014	GV Mầm non hạng IV	V.07.02.06	5/12	2.66			01/10/2014	
198	Võ Thị Mỹ	27/10/1979	Phó Hiệu trưởng, GVMN	Đại học	B	B	15,115	8/12	3.26			01/11/2015	GV Mầm non hạng IV	V.07.02.06	8/12	3.26			01/11/2015	
199	Trương Thị Hương	10/10/1964	GVMN	Trung cấp			15,115	12/12	4.06			01/11/2015	GV Mầm non hạng IV	V.07.02.06	12/12	4.06			01/11/2015	
200	Bùi Thị Sương	06/10/1966	GVMN	Trung cấp			15,115	12/12	4.06			01/11/2015	GV Mầm non hạng IV	V.07.02.06	12/12	4.06			01/11/2015	
201	Phan Thị Thịnh	20/10/1966	GVMN	Trung cấp			15,115	12/12	4.06	5%		01/11/2015	GV Mầm non hạng IV	V.07.02.06	12/12	4.06	5%		01/11/2015	
202	Nguyễn Thị Trang	16/02/1967	GVMN	Trung cấp			15,115	12/12	4.06	5%		01/11/2015	GV Mầm non hạng IV	V.07.02.06	12/12	4.06	5%		01/11/2015	
203	Nguyễn Thị Tiến	02/6/1966	GVMN	Trung cấp			15,115	12/12	4.06			01/11/2015	GV Mầm non hạng IV	V.07.02.06	12/12	4.06			01/11/2015	
204	Đoàn Thị Cẩm Tú	22/9/1984	GVMN	Đại học	A		15,115	3/12	2.26			01/9/2014	GV Mầm non hạng IV	V.07.02.06	3/12	2.26			01/9/2014	
205	Nguyễn Thị Thu Hằng	02/6/1992	GVMN	Trung cấp	C	B	15,115	1/12	1.86			01/6/2015	GV Mầm non hạng IV	V.07.02.06	1/12	1.86			01/6/2015	
	Trường Mầm non Phổ Quang																			
*	**Hạng II**																			
206	Ngô Thị Diễm Ngân	15/01/1981	Phó Hiệu trưởng, GVMN cao cấp	Đại học	A	A	15a.205	3/9	3,00			01/11/2014	GV mầm non hạng II	V.07.02.04	3/9	3,00			01/11/2014	
207	Nguyễn Thị Ái Quyên	09/6/1976	GVMN cao cấp	Đại học	A	A	15a.205	5/9	3,66			01/01/2015	GV mầm non hạng II	V.07.02.04	5/9	3,66			01/01/2015	
*	**Hạng III**																			
208	Lê Thị Cẩm Lệ	21/10/1979	GVMN chính	Cao đẳng	A	A	15a.206	4/10	3,03			01/7/2014	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	4/10	3,03			01/7/2014	
*	**Hạng IV**																			
209	Huỳnh Thị Hà	10/8/1961	Hiệu trưởng, GVMN	Trung cấp			15.115	12/12	4,06	19%		01/10/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	12/12	4,06	19%		01/10/2015	
210	Trần Thị Tám	02/9/1967	GVMN	Trung cấp			15.115	12/12	4,06			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	12/12	4,06			01/11/2015	
211	Phan Thị Mỹ Hiệp	01/7/1970	GVMN	Trung cấp	A	A	15.115	10/12	3,66			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	10/12	3,66			01/11/2015	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP						Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
212	Phan Thị Hồng Thắm	28/12/1977	GVMN	Trung cấp			15.115	9/12	3,46			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	9/12	3,46			01/11/2015	
213	Nguyễn Thị Triều	02/10/1976	GVMN	Trung cấp			15.115	9/12	3,46			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	9/12	3,46			01/11/2015	
214	Huỳnh Thị Sau	24/4/1979	GVMN	Trung cấp	A	A	15.115	8/12	3,26			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	8/12	3,26			01/11/2015	
215	Võ Thị Thảo Vy	14/7/1980	GVMN	Trung cấp	A	A	15.115	8/12	3,26			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	8/12	3,26			01/11/2015	
216	Ngô Thị Kiều Chinh	04/6/1975	GVMN	Trung cấp			15.115	7/12	3,06			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	7/12	3,06			01/11/2015	
	Trường Mầm non Phổ Phong																			
*	**Hạng II**																			
217	Phạm Thị Hòa	01/5/1984	GVMN cao cấp	Đại học		B	15a.205	2/9	2.67			01/02/2013	GV mầm non hạng II	V.07.02.04	2/9	2.67			01/02/2013	
218	Trần Thị Hồng Nghĩa	24/12/1979	GVMN cao cấp	Đại học	B	B	15a.205	3/9	3.00			01/01/2015	GV mầm non hạng II	V.07.02.04	3/9	3.00			01/01/2015	
*	**Hạng III**																			
219	Nguyễn Thị Hoài	30/8/1966	Hiệu trưởng, GVMN chính	Cao đẳng	B	A	15a.206	6/10	3.65			01/11/2014	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	6/10	3.65			01/11/2014	
220	Võ Thị Thanh Hương	08/4/1990	GVMN chính	Cao đẳng	B	B	15a.206	1/10	2.10			03/01/2013	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	1/10	2.10			03/01/2013	
221	Huỳnh Thị Việt Thu	04/01/1998	GVMN chính	Cao đẳng	B	A	15a.206	2/10	2.41			01/01/2015	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	2/10	2.41			01/01/2015	
222	Mai Thị Ngọc Lan	12/02/1966	GVMN chính	Cao đẳng	B	B	15a.206	5/10	3.34			01/11/2014	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	5/10	3.34			01/11/2014	
223	Nguyễn Thị Thùy Dương	10/4/1991	GVMN chính	Cao đẳng	B	B	15a.206	1/10	2.10			01/6/2015	GV mầm non hạng III	V.07.02.05	1/10	2.10			01/6/2015	
224	Huỳnh Thị Linh Huệ	19/7/1991	GVMN chính	Cao đẳng			15a.206	1/10	2.10				GV mầm non hạng III	V.07.02.05	1/10	2.10				Tập sự 12 tháng, từ 01/6/2015
*	**Hạng IV**																			
225	Nguyễn Thị Thanh Thủy	20/3/1962	GVMN	Trung cấp			15,115	12/12	4.06	5%		01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	12/12	4.06	5%		01/11/2015	
226	Trần Thị Thu Hà	03/9/1963	GVMN	Trung cấp		B	15,115	12/12	4.06			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	12/12	4.06			01/11/2015	
227	Nguyễn Thị Bé	18/4/1969	GVMN	Trung cấp			15,115	12/12	4.06			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	12/12	4.06			01/11/2015	
228	Lữ Thị Hải	09/11/1970	GVMN	Trung cấp	B	B	15,115	11/12	3.86			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	11/12	3.86			01/11/2015	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
229	Đỗ Thị Hường	08/02/1970	GVMN	Trung cấp	B	B	15,115	9/12	3.46			01/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	9/12	3.46			01/11/2015	
230	Cao Thị Vũ Hân	02/02/1984	Phó Hiệu trưởng, GVMN	Trung cấp	B	B	15,115	5/12	2.66			16/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	5/12	2.66			16/11/2015	
231	Trần Thị Minh Hiệp	03/02/1986	GVMN	Trung cấp	B	B	15,115	5/12	2.66			01/9/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	5/12	2.66			01/9/2015	
232	Bùi Thị Hà Thu	10/01/1988	GVMN	Trung cấp	B	B	15,115	4/12	2.46			09/11/2015	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	4/12	2.46			09/11/2015	
233	Trần Thị Hồng Nhung	20/7/1986	GVMN	Trung cấp	B	B	15,115	3/12	2.26			01/9/2014	GV mầm non hạng IV	V.07.02.06	3/12	2.26			01/9/2014	
B	**CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TIỂU HỌC**																			
	Phòng GD và ĐT																			
*	**Hạng II**																			
1	Lê Thị Điểm	20/12/1977	GVTH cao cấp	Đại học	B	A	15a.203	5/9	3.66			01/6/2015	GVTH hạng II	V.07.03.07	5/9	3.66			01/6/2015	
	Trường TH Phổ Châu																			
*	**Hạng II**																			
2	Trần Thị Thu Thảo	10/9/1982	GVTH cao cấp	Đại học	B	B	15a.203	2/9	2,67			01/10/2013	GVTH hạng II	V.07.03.07	2/9	2,67			01/10/2013	
*	**Hạng III**																			
3	Nguyễn Thạnh	10/7/1957	Hiệu trưởng, GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	10/10	4,89	12%		01/01/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	10/10	4,89	12%		01/01/2015	
4	Trần Ngọc Trân	10/5/1962	Phó Hiệu trưởng, GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	10/10	4,89			01/02/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	10/10	4,89			01/02/2014	
5	Lê Duy Hiền	10/5/1963	GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	9/10	4,58			01/4/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/4/2014	
6	Hồ Thị Minh Định	17/8/1966	GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	9/10	4,58			01/5/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/5/2015	
7	Trần Thị Kim Thu	02/9/1967	GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	9/10	4,58			01/5/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/5/2015	
8	Nguyễn Thị Hồng Lượng	16/6/1970	GVTH chính	Cao đẳng	B	B	15a.204	9/10	4,58			01/5/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/5/2015	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
9	Nguyễn Thị Lượng	18/9/1968	GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	8/10	4,27			01/12/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/12/2013	
10	Huỳnh Thị Kim Anh	15/11/1967	GVTH chính	Cao đẳng	B	B	15a.204	8/10	4,27			01/01/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/01/2014	
11	Võ Thị Bồng	10/11/1971	GVTH chính	Cao đẳng	B	B	15a.204	8/10	4,27			01/01/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/01/2015	
12	Trương Tốt	15/5/1967	GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	8/10	4,27			01/01/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/01/2014	
13	Võ Thị Huyền	02/02/1969	GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	8/10	4,27			01/01/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/01/2014	
14	Huỳnh Thị Thanh Trúc	19/01/1978	GVTH chính	Cao đẳng	B	B	15a.204	6/10	3,65			01/3/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/3/2014	
15	Nguyễn Thị Lệ Thủy	22/4/1977	GVTH chính	Cao đẳng	B	B	15a.204	6/10	3,65			01/9/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/9/2013	
16	Nguyễn Thị Bạn	17/4/1976	GVTH chính	Cao đẳng	B	B	15a.204	6/10	3,65			01/6/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/6/2015	
17	Võ Thị Thúy Lan	20/11/1988	GVTH chính	Cao đẳng	B	B	15a.204	1/10	2,10			01/6/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	1/10	2,10			01/6/2015	
*	**Hạng IV**																			
18	Lê Thị Mai Nương	02/02/1990	Giáo viên tiểu học	Trung cấp	B	B	15.114	3/12	2,26			01/7/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	3/12	2,26			01/7/2015	
19	Phạm Thị Hồng Vy	28/02/1990	Giáo viên tiểu học	Cao đẳng	B	B	15.114	3/12	2,26			01/4/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	3/12	2,26			01/4/2015	
	Trường TH số 1 Phổ Thạnh																			
*	**Hạng II**																			
20	Lê Thị Xuân Lan	10/5/1968	GVTH cao cấp	Đại học			15a.203	6/9	3,99			01/01/2014	GVTH hạng II	V.07.03.07	6/9	3,99			01/01/2014	
21	Lê Thị Quỳnh Uyên	16/11/1980	GVTH cao cấp	Đại học		A	15a.203	2/9	2,67			01/4/2014	GVTH hạng II	V.07.03.07	2/9	2,67			01/4/2014	
22	Đỗ Thị Phương Thanh	10/10/1983	GVTH cao cấp	Đại học	A	A	15a.203	2/9	2,67			01/4/2014	GVTH hạng II	V.07.03.07	2/9	2,67			01/4/2014	
23	Huỳnh Thị Vân	12/9/1987	GVTH cao cấp	Đại học		A	15a.203	1/9	2,34			01/6/2015	GVTH hạng II	V.07.03.07	1/9	2,34			01/6/2015	
24	Lê Thị Hồng Huệ	30/01/1983	GVTH cao cấp	Đại học	B1		15a.203	1/9	2,34			01/6/2015	GVTH hạng II	V.07.03.07	1/9	2,34			01/6/2015	
25	Phạm Thị Mỹ Trang	09/9/1986	GVTH cao cấp	Đại học	B		15a.203	1/9	2,34				GVTH hạng II	V.07.03.07	1/9	2,34				Tập sự 12 tháng, từ 01/6/2015
*	**Hạng III**																			

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
26	Ngô Văn Diệu	01/01/1963	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	10/10	4,89			01/02/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	10/10	4,89			01/02/2014	
27	Nguyễn Quy	11/4/1965	Hiệu trưởng, GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	9/10	4,58			01/5/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/5/2013	
28	Huỳnh Thị Thạch	20/10/1966	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	9/10	4,58			01/8/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/8/2013	
29	Nguyễn Thị Bích Tuyền	25/12/1969	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	8/10	4,27			01/01/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/01/2014	
30	Nguyễn Thị Sương	21/12/1968	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	8/10	4,27			01/01/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/01/2015	
31	Lê Thị Hường	16/02/1968	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	8/10	4,27			01/01/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/01/2015	
32	Lê Thị Phương Dung	25/4/1976	Phó Hiệu trưởng, GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	6/10	3,65			01/6/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/6/2014	
33	Nguyễn Thị Bích Liên	25/3/1973	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	6/10	3,65			01/9/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/9/2014	
34	Võ Thị Mỹ Lan	15/8/1977	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	6/10	3,65			01/3/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/3/2014	
35	Võ Thị Kim Loan	19/9/1971	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	5/10	3,34			01/12/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	5/10	3,34			01/12/2013	
36	Nguyễn Thị Bích Thảo	20/12/1976	GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	6/10	3,65			01/11/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/11/2013	
37	Phạm Thị Tuyết Nhung	05/01/1980	GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	2/10	2,41			01/4/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	2/10	2,41			01/4/2014	
38	Diệp Thị Khánh Hiền	11/02/1984	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	3/10	2,72			01/9/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	3/10	2,72			01/9/2014	
39	Trần Thị Thu Thuận	31/8/1990	GVTH chính	Cao đẳng	B	B	15a.204	1/10	2,10			01/6/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	1/10	2,10			01/6/2015	
40	Nguyễn Thị Xuân Hường	20/7/1991	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	1/10	2,10				GVTH hạng III	V.07.03.08	1/10	2,10				Tập sự 12 tháng, từ 01/6/2015
*	**Hạng IV**																			
41	Trần Văn Tuấn	18/10/1968	Giáo viên tiểu học	Trung cấp		A	15.114	12/12	4,06			01/3/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06			01/3/2015	
42	Dương Văn Tám	13/8/1987	Giáo viên tiểu học	Trung cấp	B		15.114	3/12	2,26			01/10/2014	GVTH hạng IV	V.07.03.09	3/12	2,26			01/10/2014	
43	Đặng Thị Ngọc Hân	02/9/1987	Giáo viên tiểu học	Trung cấp		A	15.114	3/12	2,26			01/10/2014	GVTH hạng IV	V.07.03.09	3/12	2,26			01/10/2014	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
44	Hà Thị Long Hương	20/6/1985	Giáo viên tiểu học	Trung cấp		B	15.114	3/12	2,26			01/02/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	3/12	2,26			01/02/2015	
45	Đặng Thị Như Út	16/3/1989	Giáo viên tiểu học	Trung cấp	B	B	15.114	1/12	1,86			01/6/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	1/12	1,86			01/6/2015	
	Trường TH số 2 Phổ Thạnh																			
*	**Hạng II**																			
46	Tô Thị Kim Hà	20/01/1978	GVTH cao cấp	Đại học	A	A	15a.203	6/9	3,99			01/8/2014	GVTH hạng II	V.07.03.07	6/9	3,99			01/8/2014	
47	Trần Thị Nữ	04/02/1984	GVTH cao cấp	Đại học	B	B	15a.203	2/9	2,67			01/4/2014	GVTH hạng II	V.07.03.07	2/9	2,67			01/4/2014	
48	Lê Thị Minh Trúc	20/12/1990	GVTH cao cấp	Đại học			15a.203	1/9	2.34				GVTH hạng II	V.07.03.07	1/9	2.34				Tập sự 12 tháng, từ 01/6/2015
*	**Hạng III**																			
49	Nguyễn Bình	25/7/1965	Hiệu trưởng, GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	10/10	4,89	6%		01/8/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	10/10	4,89	6%		01/8/2015	
50	Võ Thị Kim Chi	17/3/1971	Phó Hiệu trưởng, GVTH chính	Cao đẳng	B	A	15a.204	7/10	3,96			01/7/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	7/10	3,96			01/7/2013	
51	Thân Thị Huệ	12/10/1963	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	9/10	4,58			01/10/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/10/2014	
52	Trần Thị Bích Nga	29/01/1963	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	9/10	4,58			01/02/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/02/2014	
53	Huỳnh Văn Lựu	20/10/1968	GVTH chính	Cao đẳng	B	A	15a.204	8/10	4,27			01/4/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/4/2015	
54	Phùng Thị Hoa	08/01/1969	GVTH chính	Cao đẳng	A	A	15a.204	7/10	3,96			01/7/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	7/10	3,96			01/7/2013	
55	Phùng Đình Trường	12/02/1969	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	7/10	3,96			01/3/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	7/10	3,96			01/3/2015	
56	Đỗ Thị Thuỳ Dư	08/4/1970	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	7/10	3,96			01/3/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	7/10	3,96			01/3/2013	
57	Nguyễn Thị Tuyết Mai	08/7/1976	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	5/10	3,34			01/3/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	5/10	3,34			01/3/2013	
58	Phạm Thị Bảo An	02/01/1979	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	5/10	3,34			01/10/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	5/10	3,34			01/10/2014	
59	Nguyễn Thị Thu Thảo	01/02/1977	GVTH chính	Cao đẳng	A	B	15a.204	5/10	3,34			01/3/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	5/10	3,34			01/3/2013	
60	Trương Thị Kim Chi	25/7/1987	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	2/10	2,41			01/6/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	2/10	2,41			01/6/2015	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP						Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
61	Nguyễn Thị Hoa	06/02/1990	GVTH chính	Cao đẳng	B	B	15a.204	1/10	2,10			01/6/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	1/10	2,10			01/6/2015	
62	Lê Thị Thu Nhi	29/11/1990	GVTH chính	Cao đẳng	B	B	15a.204	1/10	2,10			01/6/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	1/10	2,10			01/6/2015	
63	Lê Thị Bông	22/11/1990	GVTH chính	Cao đẳng	A (Pháp)	B	15a.204	1/10	2,10			01/6/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	1/10	2,10			01/6/2015	
64	Phạm Thị Thúy Thu Miên	30/12/1991	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	1/10	2,10				GVTH hạng III	V.07.03.08	1/10	2,10				Tập sự 12 tháng, từ 01/6/2015
65	Đặng Thị Nhạn	02/10/1988	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	1/10	2,10				GVTH hạng III	V.07.03.08	1/10	2,10				Tập sự 12 tháng, từ 01/6/2015
*	**Hạng IV**																			
66	Nguyễn Thị Ngữ	14/6/1961	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15.114	12/12	4,06	12%		01/10/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	12%		01/10/2015	
67	Trần Thị Cẩm Nhung	27/7/1985	Giáo viên tiểu học	Trung cấp	B	A	15.114	3/12	2,26			01/10/2014	GVTH hạng IV	V.07.03.09	3/12	2,26			01/10/2014	
68	Cao Thị Thuý Kiều	09/02/1988	Giáo viên tiểu học	Trung cấp	B	A	15.114	3/12	2,26			01/10/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	3/12	2,26			01/10/2015	
69	Nguyễn Thị Thuỳ Hương	19/4/1984	Giáo viên tiểu học	Trung cấp	B	B	15.114	3/12	2,26			01/10/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	3/12	2,26			01/10/2015	
70	Trần Phụng Đức	09/9/1990	Giáo viên tiểu học	Trung cấp	B	B	15.114	3/12	2,26			01/4/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	3/12	2,26			01/4/2015	
71	Nguyễn Thị Tường Vân	17/9/1990	Giáo viên tiểu học	Trung cấp	B	B	15.114	1/12	1,86			01/6/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	1/12	1,86			01/6/2015	
	Trường TH số 3 Phổ Thạnh																			
*	**Hạng II**																			
72	Trần Văn Cư	14/9/1965	GVTH cao cấp	Đại học		A	15a.203	7/9	4,32			01/01/2013	GVTH hạng II	V.07.03.07	7/9	4,32			01/01/2013	
73	Lê Tấn Trung	26/11/1975	GVTH cao cấp	Đại học	A	A	15a.203	7/9	4,32			01/10/2014	GVTH hạng II	V.07.03.07	7/9	4,32			01/10/2014	
74	Trần Chim	22/8/1968	GVTH cao cấp	Đại học		A	15a.203	6/9	3,99			01/01/2013	GVTH hạng II	V.07.03.07	6/9	3,99			01/01/2013	
75	Nguyễn Thị Hiệp	30/6/1984	GVTH cao cấp	Đại học	A	A	15a.203	2/9	2,67			01/4/2015	GVTH hạng II	V.07.03.07	2/9	2,67			01/4/2015	
76	Võ Thị Xuân Lý	05/10/1991	GVTH cao cấp	Đại học	Pháp (B)	B	15a.203	1/9	2.34				GVTH hạng II	V.07.03.07	1/9	2.34				Tập sự 12 tháng, từ 01/6/2015
*	**Hạng III**																			
77	Nguyễn Văn Trí	26/4/1960	Hiệu trưởng, GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	10/10	4,89			01/10/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	10/10	4,89			01/10/2013	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
78	Nguyễn Thị Kim Oanh	10/9/1971	Phó Hiệu trưởng, GVTH chính	Cao đẳng	B	A	15a.204	7/10	3,96			01/8/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	7/10	3,96			01/8/2013	
79	Phạm Thị Chạy	13/10/1966	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	8/10	4,27			01/12/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/12/2013	
80	Trần Thị Thiều	02/9/1969	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	8/10	4,27			01/7/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/7/2013	
81	Võ Thị Mỹ Lệ	09/02/1970	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	7/10	3,96			01/01/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	7/10	3,96			01/01/2013	
82	Thái Thị Thu Thảo	27/12/1975	GVTH chính	Cao đẳng	B	B	15a.204	7/10	3,96			01/11/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	7/10	3,96			01/11/2014	
83	Nguyễn Thị Mỹ Trinh	13/10/1989	GVTH chính	Cao đẳng	B	A	15a.204	1/10	2,10			01/6/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	1/10	2,10			01/6/2015	
84	Nguyễn Thị Kim Loan	02/4/1991	GVTH chính	Cao đẳng	B	B	15a.204	1/10	2,10			01/6/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	1/10	2,10			01/6/2015	
85	Nguyễn Thị Kim Thùy	09/4/1989	GVTH chính	Cao đẳng	B	A	15a.204	1/10	2,10			01/6/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	1/10	2,10			01/6/2015	
*	**Hạng IV**																			
86	Đoàn Thị Sơn	02/11/1964	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15.114	12/12	4,06	6%		01/01/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	6%		01/01/2015	
87	Mai Thị Tới	10/4/1963	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15.114	12/12	4,06	6%		01/01/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	6%		01/01/2015	
88	Lê Thị Lan	22/3/1990	Giáo viên tiểu học	Trung cấp	A	B	15.114	3/12	2,26			01/4/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	3/12	2,26			01/4/2015	
89	Nguyễn Thị Hồng Nghĩa	25/12/1983	Giáo viên tiểu học	Trung cấp	A	B	15.114	3/12	2,26			01/4/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	3/12	2,26			01/4/2015	
90	Trần Thị Minh Thư	29/8/1990	Giáo viên tiểu học	Trung cấp	B	B	15.114	1/12	1,86			01/6/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	1/12	1,86			01/6/2015	
91	Mai Thị Thu Thủy	27/10/1991	Giáo viên tiểu học	Trung cấp	B	B	15.114	1/12	1,86			01/6/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	1/12	1,86			01/6/2015	
	Trường TH số 1 Phổ Khánh																			
*	**Hạng II**																			
92	Nguyễn Thị Kiều	06/7/1975	GVTH cao cấp	Đại học		A	15a.203	6/9	3,99			01/8/2014	GVTH hạng II	V.07.03.07	6/9	3.99			01/8/2014	
93	Nguyễn Thị Minh Tâm	17/9/1980	GVTH cao cấp	Đại học		A	15a.203	2/9	2,67			01/4/2014	GVTH hạng II	V.07.03.07	2/9	2.67			01/4/2014	
94	Tô Thị Như Hồng	24/01/1981	GVTH cao cấp	Đại học		A	15a.203	1/9	2.34				GVTH hạng II	V.07.03.07	1/9	2.34				Tập sự 12 tháng, từ 01/6/2015

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
95	Cao Thị Nhi Hiếu	28/4/1987	GVTH cao cấp	Đại học	A (Pháp)		15a.203	1/9	2.34				GVTH hạng II	V.07.03.07	1/9	2.34				Tập sự 12 tháng, từ 01/01/2016
*	**Hạng III**																			
96	Nguyễn Đức	14/4/1956	Hiệu trưởng, GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	10/10	4,89	12%		01/01/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	10/10	4,89	12%		01/01/2015	
97	Nguyễn Văn Tiến	13/4/1969	Phó Hiệu trưởng, GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	9/10	4,58			01/11/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/11/2014	
98	Lê Thị Thu Nguyệt	15/5/1970	GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	9/10	4,58			01/5/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/5/2015	
99	Hoàng Thị Ánh Tuyết	12/02/1969	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	8/10	4,27			01/12/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/12/2013	
100	Nguyễn Thị Chức	15/8/1970	GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	8/10	4,27			01/12/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/12/2014	
101	Lê Thị Thúy Kiều	04/6/1974	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	7/10	3,96			01/02/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	7/10	3,96			01/02/2014	
102	Đỗ Thị Kim Phi	29/7/1973	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	6/10	3,65			01/12/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/12/2014	
103	Nguyễn Thị Ngọc Sương	19/8/1974	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	6/10	3,65			01/01/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/01/2014	
104	Lê Thị Minh Lài	11/5/1976	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	6/10	3,65			01/6/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/6/2014	
105	Nguyễn Văn Mẹo	28/12/1976	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	6/10	3,65			01/3/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/3/2014	
106	Phạm Thị Phương Hiền	12/12/1977	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	6/10	3,65			01/3/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/3/2014	
107	Nguyễn Thị Hồng Nghiệp	02/12/1979	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	6/10	3,65			01/8/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/8/2014	
108	Lê Thị Quỳnh Như	30/11/1979	GVTH chính	Cao đẳng	A	A	15a.204	5/10	3,34			01/7/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	5/10	3,34			01/7/2013	
109	Nguyễn Thị Hồng Thuận	01/01/1980	GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	5/10	3,34			01/11/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	5/10	3,34			01/11/2014	
110	Ngô Tấn Tuấn	06/12/1982	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	2/10	2,41			01/4/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	2/10	2,41			01/4/2015	
*	**Hạng IV**																			
111	Ngô Cần	12/6/1965	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15,114	12/12	4,06	7%		01/10/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4.06	7%		01/10/2015	
112	Hồ Thị Mỹ Phượng	30/10/1963	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15,114	12/12	4,06	7%		01/01/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4.06	7%		01/01/2015	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
113	Nguyễn Thị Thanh Mộng	05/10/1968	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15,114	12/12	4,06	5%		01/4/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4.06	5%		01/4/2015	
114	Bùi Thị Thanh Thúy	10/02/1964	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15,114	12/12	4,06			01/4/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4.06			01/4/2015	
	Trường TH số 2 Phổ Khánh																			
*	**Hạng II**																			
115	Lê Tiến Sĩ	22/9/1961	GVTH cao cấp	Đại học	A	A	15a.203	8/9	4,65			01/10/2014	GVTH hạng II	V.07.03.07	8/9	4,65			01/10/2014	
*	**Hạng III**																			
116	Hoàng Tấn Dũng	20/01/1958	Hiệu trưởng, GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	10/10	4,89			01/11/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	10/10	4,89			01/11/2014	
117	Nguyễn Thị Kiểm	20/12/1969	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	8/10	4,27			01/01/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/01/2014	
118	Nguyễn Thị Kim Loan	01/02/1969	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	8/10	4,27			01/01/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/01/2014	
119	Lê Tiến Đạt	24/8/1975	GVTH chính	Cao đẳng	A	B	15a.204	7/10	3,96			01/11/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	7/10	3,96			01/11/2014	
120	Hoàng Thúy Phượng	17/12/1977	Phó Hiệu trưởng, GVTH chính	Cao đẳng	B	B	15a.204	6/10	3,65			01/02/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/02/2014	
121	Phan Thị Hà Lam	30/3/1977	GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	6/10	3,65			01/8/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/8/2014	
122	Võ Thị Thúy Hằng	15/5/1990	GVTH chính	Cao đẳng	B	B	15a.204	1/10	2,10			01/6/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	1/10	2,10			01/6/2015	
123	Nguyễn Thị Ái Phi	11/12/1991	GVTH chính	Cao đẳng (Anh)	Pháp (A)	B	15a.204	1/10	2,10				GVTH hạng III	V.07.03.08	1/10	2,10				Tập sự 12 tháng, từ 01/6/2015
*	**Hạng IV**																			
124	Trần Thị Minh	05/10/1961	Giáo viên tiểu học	Trung cấp		A	15,114	12/12	4,06	8%		01/10/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	8%		01/10/2015	
125	Trần Ngọc Sơn	10/12/1960	Giáo viên tiểu học	Trung cấp		A	15,114	12/12	4,06	8%		01/10/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	8%		01/10/2015	
126	Nguyễn Thị Tới	06/3/1965	Giáo viên tiểu học	Trung cấp		A	15,114	12/12	4,06	5%		01/10/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	5%		01/10/2015	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
127	Lê Thị Kim Đích	16/12/1963	Giáo viên tiểu học	Trung cấp		A	15,114	12/12	4,06			01/12/2014	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06			01/12/2014	
	Trường TH số 1 Phổ Cường																			
*	**Hạng II**																			
128	Phạm Thị Mai	05/12/1976	GVTH cao cấp	Đại học	A	A	15a.203	6/9	3,99			01/9/2014	GVTH hạng II	V.07.03.07	6/9	3,99			01/9/2014	
*	**Hạng III**																			
129	Huỳnh Thị Mỹ	04/6/1961	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	10/10	4,89			01/5/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	10/10	4,89			01/5/2015	
130	Nguyễn Thị Xuân Ái	02/01/1967	Hiệu trưởng, GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	9/10	4,58			01/02/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/02/2015	
131	Lê Thị Xiếu	03/12/1965	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	9/10	4,58			01/10/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/10/2013	
132	Nguyễn Thị Liên Hương	30/4/1964	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	9/10	4,58			01/12/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/12/2014	
133	Nguyễn Thị Nhượng	18/8/1966	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	8/10	4,27			01/10/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/10/2013	
134	Nguyễn Chu	02/6/1967	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	8/10	4,27			01/01/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/01/2015	
135	Trần Văn Thắng	09/10/1969	GVTH chính	Cao đẳng	B	A	15a.204	7/10	3,96			01/01/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	7/10	3,96			01/01/2014	
136	Nguyễn Thị Tuyết Nga	11/11/1976	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	6/10	3,65			01/3/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/3/2013	
137	Trần Thị Kim Oanh	22/5/1977	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	6/10	3,65			01/9/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/9/2013	
138	Nguyễn Thị Kim Liên	12/9/1976	GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	6/10	3,65			01/12/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/12/2014	
139	Lê Thị Ngân	20/8/1991	GVTH chính	Cao đẳng	B	B	15a.204	1/10	2,10			01/6/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	1/10	2,10			01/6/2015	
140	Lê Thị Thanh Nga	22/5/1990	GVTH chính	Cao đẳng	A (Pháp)	B	15a.204	1/10	2,10			01/6/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	1/10	2,10			01/6/2015	
141	Nguyễn Anh Huy	10/11/1965	Giáo viên THCS chưa đạt chuẩn	Trung cấp		B	15c.208	8/10	4,27			01/4/2013	GVTH hạng III (chưa đạt chuẩn)	V.07.03.08	8/10	4.27			01/4/2013	
*	**Hạng IV**																			
142	Nguyễn Thị Vân	10/7/1965	Giáo viên tiểu học	Trung cấp		A	15.114	12/12	4,06	7%		01/01/2015	Giáo viên tiểu học hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	7%		01/01/2015	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
143	Nguyễn Thị Kim Sơn	30/8/1967	Giáo viên tiểu học	Trung cấp		A	15.114	12/12	4,06	5%		01/01/2015	Giáo viên tiểu học hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	5%		01/01/2015	
144	Nguyễn Tứ	16/5/1965	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15.114	11/12	3,86			01/3/2014	Giáo viên tiểu học hạng IV	V.07.03.09	11/12	3,86			01/3/2014	
145	Võ Thị Cang	20/12/1988	Giáo viên tiểu học	Trung cấp		A	15.114	1/12	1,86			01/6/2015	Giáo viên tiểu học hạng IV	V.07.03.09	1/12	1,86			01/6/2015	
	Trường TH số 2 Phổ Cường																			
*	**Hạng II**																			
146	Cao Văn Thành	12/4/1957	Hiệu trưởng, GVTH cao cấp	Đại học			15a.203	9/9	4,98	15%		01/01/2015	GVTH hạng II	V.07.03.07	9/9	4.98	15%		01/01/2015	
147	Nguyễn Thị Định	10/7/1969	GVTH cao cấp	Đại học	A	A	15a.203	6/9	3,99			01/01/2013	GVTH hạng II	V.07.03.07	6/9	3.99			01/01/2013	
148	Lê Thị Hồng Chí	12/6/1987	GVTH cao cấp	Đại học	Cử nhân		15a.203	1/9	2,34			01/6/2015	GVTH hạng II	V.07.03.07	1/9	2.34			01/6/2015	
149	Nguyễn Thị Liên	25/5/1990	GVTH cao cấp	Đại học			15a.203	1/9	2,34				GVTH hạng II	V.07.03.07	1/9	2.34				Tập sự 12 tháng, từ 01/6/2015
*	**Hạng III**																			
150	Nguyễn Tiến	06/3/1961	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	10/10	4,89			01/02/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	10/10	4.89			01/02/2014	
151	Lê Thị Hiền	12/9/1965	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	9/10	4,58			01/02/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4.58			01/02/2014	
152	Trần Thị Kim Quy	04/02/1969	Phó Hiệu trưởng, GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	9/10	4,58			01/02/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4.58			01/02/2015	
153	Nguyễn Thị Trí	02/9/1964	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	9/10	4,58			01/01/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4.58			01/01/2015	
154	Nguyễn Thị Cam	26/02/1968	GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	8/10	4,27			01/01/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4.27			01/01/2014	
155	Đào Thị Ngọ	02/10/1968	GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	8/10	4,27			01/02/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4.27			01/02/2014	
156	Võ Thị Kim Nhung	20/6/1971	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	8/10	4,27			01/01/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4.27			01/01/2015	
157	Lê Thị Lệ Huyền	25/3/1968	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	7/10	3,96			01/3/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	7/10	3.96			01/3/2014	
158	Huỳnh Thị Hiền	07/12/1975	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	7/10	3,96			01/11/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	7/10	3.96			01/11/2014	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
159	Nguyễn Văn Tươi	04/6/1965	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	5/10	3,34			01/12/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	5/10	3.34			01/12/2013	
160	Nguyễn Thị Ngọc Sương	13/8/1979	GVTH chính	Cao đẳng	B	A	15a.204	5/10	3,34			01/3/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	5/10	3.34			01/3/2013	
161	Nguyễn Thị Mai	02/8/1979	Giáo viên THCS	Cao đẳng (Anh)		B	15a.202	5/10	3,34			01/9/2015	GVTH hạng III	V.07.04.12	5/10	3.34			01/9/2015	
*	**Hạng IV**																			
162	Nguyễn Thị Liên	24/6/1964	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15,114	12/12	4,06	8%		01/10/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	8%		01/10/2015	
163	Hồ Thị Thắm Hàn	26/3/1965	Giáo viên tiểu học	Trung cấp		B	15,114	12/12	4,06	7%		01/10/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	7%		01/10/2015	
164	Lương Thị Nở	08/10/1969	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15,114	12/12	4,06	6%		01/8/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	6%		01/8/2015	
165	Lê Thị Ân	31/12/1964	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15,114	12/12	4,06	5%		01/10/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	5%		01/10/2015	
	Trường TH Phổ Hòa																			
*	**Hạng II**																			
166	Trà Thị Kim Cúc	18/6/1974	Phó Hiệu trưởng, GVTH cao cấp	Đại học	A	A	15a.203	7/9	4,32			01/9/2015	GVTH hạng II	V.07.03.07	7/9	4,32			01/9/2015	
167	Trần Thị Mai Hiên	18/10/1971	GVTH cao cấp	Đại học	B	A	15a.203	6/9	3,99			01/01/2013	GVTH hạng II	V.07.03.07	6/9	3,99			01/01/2013	
168	Trà Ngọc Oanh	12/6/1978	GVTH cao cấp	Đại học		A	15a.203	6/9	3,99			01/11/2013	GVTH hạng II	V.07.03.07	6/9	3,99			01/11/2013	
169	Nguyễn Thị Thu	08/7/1976	GVTH cao cấp	Đại học	A	A	15a.203	5/9	3,66			01/5/2015	GVTH hạng II	V.07.03.07	5/9	3,66			01/5/2015	
*	**Hạng III**																			
170	Đặng Thị Vi	16/02/1973	Hiệu trưởng, GVTH chính	Đại học	B	B	15a.204	8/10	4,27			01/8/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/8/2015	
171	Huỳnh Thị Lệ Thẩm	22/8/1965	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	9/10	4,58			01/12/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/12/2014	
172	Nguyễn Thị Thu Mỹ	24/10/1968	GVTH chính	Cao đẳng	A	A	15a.204	9/10	4,58			01/8/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/8/2015	
173	Phạm Thị Thư Dung	22/9/1969	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	8/10	4,27			01/01/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/01/2014	
174	Phạm Thị Kiều Lam	25/02/1975	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	7/10	3,96			01/11/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	7/10	3,96			01/11/2014	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
175	Nguyễn Thị Hồng Lý	26/12/1975	Giáo viên THCS	Cao đẳng		B	15a.202	6/10	3,65			01/12/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/12/2013	
176	Phạm Thị Lưu	20/5/1976	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	6/10	3,65			01/9/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/9/2013	
177	Nguyễn Thị Thúy Hằng	20/10/1979	GVTH chính	Cao đẳng	A	B	15a.204	6/10	3,65			01/9/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/9/2015	
178	Đỗ Thị Nguyệt Nga	01/01/1981	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	5/10	3,34			01/02/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	5/10	3,34			01/02/2014	
*	**Hạng IV**																			
179	Huỳnh Thị Tám	10/10/1967	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15.114	11/12	3,86			01/10/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	11/12	3,86			01/10/2015	
180	Nguyễn Thị Hoài Vinh	06/8/1988	Giáo viên tiểu học	Trung cấp	B	B	15.114	1/12	1,86			01/6/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	1/12	1,86			01/6/2015	
	Trường TH Phổ Vinh																			
*	**Hạng II**																			
181	Phạm Bá Tín	12/02/1964	GVTH cao cấp	Đại học			15a.203	7/9	4,32			01/10/2014	GVTH hạng II	V.07.03.07	7/9	4,32			01/10/2014	
182	Huỳnh Thị Mầu	25/02/1971	GVTH cao cấp	Đại học			15a.203	6/9	3,99			01/01/2013	GVTH hạng II	V.07.03.07	6/9	3,99			01/01/2013	
183	Nguyễn Thị Mỹ Phượng	26/02/1977	Phó Hiệu trưởng, GVTH cao cấp	Đại học			15a.203	5/9	3,66			01/6/2015	GVTH hạng II	V.07.03.07	5/9	3,66			01/6/2015	
184	Trần Thị Diễm	20/8/1972	GV THCS chính	Đại học			15a.201	6/9	3,99			15/8/2013	GVTH hạng II	V.07.04.11	6/9	3,99			15/8/2013	
185	Đặng Thị Kiều	20/12/1980	GVTH cao cấp	Đại học			15a.203	4/9	3,33			01/10/2013	GVTH hạng II	V.07.03.07	4/9	3,33			01/10/2013	
*	**Hạng III**																			
186	Phạm Thôi	01/04/1964	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	10/10	4,89			01/02/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	10/10	4,89			01/02/2014	
187	Võ Tấn Dũng	15/8/1965	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	9/10	4,58			01/5/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/5/2013	
188	Trương Ngọc Sử	01/01/1965	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	9/10	4,58			01/5/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/5/2015	
189	Nguyễn Tiến Dũng	08/4/1968	Hiệu trưởng, GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	8/10	4,27			01/01/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/01/2013	
190	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	12/3/1968	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	8/10	4,27			01/8/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/8/2013	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP						Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
191	Lê Thị Chính	12/9/1964	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	8/10	4,27			01/4/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/4/2014	
192	Tô Thị Được	03/7/1973	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	8/10	4,27			01/12/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/12/2014	
193	Nguyễn Thị Bích Thủy	07/6/1974	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	7/10	3,96			01/5/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	7/10	3,96			01/5/2015	
194	Nguyễn Thị Diễn	31/12/1970	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	6/10	3,65			01/12/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/12/2013	
195	Nguyễn Thị Nhàn	27/5/1976	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	6/10	3,65			01/9/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/9/2013	
196	Phan Cẩm Tú	03/9/1979	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	5/10	3,34			01/3/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	5/10	3,34			01/3/2013	
197	Phan Thị Thu Hương	22/5/1978	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	5/10	3,34			01/4/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	5/10	3,34			01/4/2014	
198	Lý Thị Huyền Linh	28/4/1988	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	1/10	2,10			01/6/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	1/10	2,10			01/6/2015	
199	Ngô Đình Ánh Trúc	27/11/1992	GVTH chính	Cao đẳng (Anh)	Pháp (B)	B	15a.204	1/10	2,10				GVTH hạng III	V.07.03.08	1/10	2,10				Tập sự 12 tháng, từ 01/6/2015
200	Nguyễn Thị Ngọc Nguyên	29/8/1979	GVTH chính	Cao đẳng	B	A	15a.204	1/10	2,10				GVTH hạng III	V.07.03.08	1/10	2,10				Tập sự 12 tháng, từ 01/6/2015
*	**Hạng IV**																			
201	Đỗ Tiến Thông	20/5/1958	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15.114	12/12	4,06	12%		01/10/2014	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	12%		01/10/2014	
202	Lương Học	15/12/1956	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15.114	12/12	4,06	9%		01/10/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	9%		01/10/2015	
203	Trần Thị Tý	20/02/1962	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15.114	12/12	4,06	7%		01/01/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	7%		01/01/2015	
204	Nguyễn Thị Thảo	20/5/1964	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15.114	12/12	4,06	7%		01/01/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	7%		01/01/2015	
205	Trương Thị Kim Ý	27/01/1964	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15.114	12/12	4,06	6%		01/01/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	6%		01/01/2015	
206	Trương Thị Xuân Nguyệt	16/10/1963	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15.114	12/12	4,06	8%		01/10/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	8%		01/10/2015	
207	Nguyễn Tiến Ân	04/4/1964	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15.114	12/12	4,06	5%		01/01/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	5%		01/01/2015	
208	Nguyễn Thị Hồng Tân	06/02/1970	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15.114	12/12	4,06			01/01/2014	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06			01/01/2014	
209	Nguyễn Tiến Thanh	10/12/1981	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15.114	1/12	1,86			01/6/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	1/12	1,86			01/6/2015	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
	Trường TH Phổ Minh																			
*	Hạng II																			
210	Nguyễn Văn Dũng	03/5/1956	GVTH cao cấp	Đại học	B		15a.203	8/9	4,65			01/01/2013	GVTH hạng II	V.07.03.07	8/9	4,65			01/01/2013	
*	Hạng III																			
211	Nguyễn Thị Ngọc Sương	10/10/1964	Hiệu trưởng, GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	9/10	4,58			01/8/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/8/2013	
212	Nguyễn Thị Kim Xuyến	10/02/1965	Phó Hiệu trưởng, GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	9/10	4,58			01/02/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/02/2014	
213	Huỳnh Thị Minh Cẩm	16/8/1963	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	9/10	4,58			01/01/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/01/2015	
214	Nguyễn Thị Kim Liên	05/01/1969	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	9/10	4,58			01/10/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/10/2015	
215	Nguyễn Thị Lữ	12/6/1967	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	8/10	4,27			01/01/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/01/2014	
216	Võ Thị Trang	19/11/1976	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	6/10	3,65			01/8/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/8/2014	
217	Nguyễn Thị Ngọc Đức	01/9/1969	GV THCS	Cao đẳng (Anh)		A	15a.202	7/10	3,96			01/10/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	7/10	3,96			01/10/2013	
218	Trần Thị Vân Khánh	12/9/1977	GVTH chính	Cao đẳng	B	A	15a.204	6/10	3,65			01/3/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/3/2014	
219	Nguyễn Tuyết Chinh	26/01/1966	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	8/10	4,27			01/02/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/02/2014	
220	Nguyễn Thị Hiện	16/02/1969	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	8/10	4,27			01/01/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/01/2014	
221	Huỳnh Quang Lý	06/5/1990	GVTH chính	Cao đẳng	B	A	15a.204	1/10	2,10			01/6/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	1/10	2,10			01/6/2015	
222	Nguyễn Thị Thanh Thảo	21/9/1988	GVTH chính	Cao đẳng	B	B	15a.204	1/10	2,10			01/06/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	1/10	2,10			01/06/2015	
223	Võ Thị Ý	14/8/1984	GVTH chính	Cao đẳng	B	A	15a.204	1/10	2,10			01/6/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	1/10	2,10			01/6/2015	
*	Hạng IV																			
224	Huỳnh Thủy	16/9/1963	Giáo viên tiểu học	Trung cấp		A	15,114	12/12	4,06	9%		01/01/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	9%		01/01/2015	
225	Võ Thị Vui	25/12/1963	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15,114	12/12	4,06	8%		01/10/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	8%		01/10/2015	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
	Trường TH thị trấn Đức Phổ																			
*	**Hạng II**																			
226	Huỳnh Thị Thùy Trâm	10/4/1966	Hiệu trưởng, GVTH cao cấp	Đại học	A	A	15a.203	8/9	4,65			01/6/2015	GVTH hạng II	V.07.03.07	8/9	4,65			01/6/2015	
227	Huỳnh Thị Minh sung	08/5/1961	GVTH cao cấp	Đại học			15a.203	8/9	4,65			01/01/2013	GVTH hạng II	V.07.03.07	8/9	4,65			01/01/2013	
228	Nguyễn Thị Mân	16/6/1965	GVTH cao cấp	Đại học	A	A	15a.203	8/9	4,65			01/12/2015	GVTH hạng II	V.07.03.07	8/9	4,65			01/12/2015	
229	Lê Trần Diễm Quyên	10/3/1976	GVTH cao cấp	Đại học			15a.203	6/9	3,99			01/4/2014	GVTH hạng II	V.07.03.07	6/9	3,99			01/4/2014	
230	Hoàng Thị Kiều Nga	08/02/1978	GVTH cao cấp	Đại học			15a.203	6/9	3,99			01/6/2014	GVTH hạng II	V.07.03.07	6/9	3,99			01/6/2014	
231	Lâm Thị Kim Chính	10/5/1978	GVTH cao cấp	Đại học			15a.203	5/9	3,66			01/3/2013	GVTH hạng II	V.07.03.07	5/9	3,66			01/3/2013	
232	Phạm Thị Ngọc Huệ	12/12/1977	GVTH cao cấp	Đại học	B	B	15a.203	5/9	3,66			01/6/2014	GVTH hạng II	V.07.03.07	5/9	3,66			01/6/2014	
233	Lê Thị Thúy Hằng	19/3/1971	GVTH cao cấp	Đại học	A	A	15a.203	5/9	3,66			01/9/2014	GVTH hạng II	V.07.03.07	5/9	3,66			01/9/2014	
234	Hoàng Thị Kim Lam	24/11/1977	GVTH cao cấp	Đại học	A	A	15a.203	4/9	3,33			01/7/2014	GVTH hạng II	V.07.03.07	4/9	3,33			01/7/2014	
235	Lê Thị Minh Huệ	10/6/1977	GVTH cao cấp	Đại học	A		15a.203	4/9	3,33			01/3/2013	GVTH hạng II	V.07.03.07	4/9	3,33			01/3/2013	
236	Hồ Ngọc Thảo Vy	30/10/1982	GV THCS chính	Đại học	A	A	15a.201	3/9	3,00			15/8/2013	GVTH hạng II	V.07.03.07	3/9	3,00			15/8/2013	
237	Trần Thị Ái Ly	05/12/1984	GVTH cao cấp	Đại học			15a.203	2/9	2,67			01/01/2013	GVTH hạng II	V.07.03.07	2/9	2,67			01/01/2013	
238	Trịnh Thị Hoàng Duyên	07/01/1985	GVTH cao cấp	Đại học		A	15a.203	2/9	2,67			01/6/2014	GVTH hạng II	V.07.03.07	2/9	2,67			01/6/2014	
239	Trần Thị Thân Thương	10/3/1988	GVTH cao cấp	Đại học			15a.203	1/9	2,34			01/6/2015	GVTH hạng II	V.07.03.07	1/9	2,34			01/6/2015	
*	**Hạng III**																			
240	Đỗ Thị Kim Anh	18/4/1964	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	9/10	4,58			01/02/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/02/2014	
241	Thới Thị Thùy Hưng	15/01/1964	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	9/10	4,58			01/02/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/02/2014	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
242	Phạm Thị Yến	15/7/1964	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	9/10	4,58			01/02/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/02/2014	
243	Đỗ Thị Kim Nga	20/5/1967	GVTH chính	Cao đẳng	A	A	15a.204	9/10	4,58			01/5/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/5/2015	
244	Huỳnh Thị Thu Lụa	10/12/1968	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	8/10	4,27			01/12/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/12/2013	
245	Nguyễn Thị Thu Hà	10/4/1968	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	8/10	4,27			01/8/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/8/2013	
246	Võ Thị Quý	12/4/1973	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	8/10	4,27			01/10/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/10/2014	
247	Lê Trần Diễm Quỳnh	06/4/1974	GVTH chính	Cao đẳng	B	A	15a.204	7/10	3,96			01/02/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	7/10	3,96			01/02/2014	
248	Lê Thị Nương	09/11/1973	GVTH chính	Cao đẳng	B	KTV	15a.204	7/10	3,96			01/6/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	7/10	3,96			01/6/2013	
249	Huỳnh Thị Tín	06/10/1975	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	7/10	3,96			01/9/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	7/10	3,96			01/9/2015	
250	Huỳnh Thị Cẩm Dung	05/5/1977	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	6/10	3,65			01/02/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/02/2014	
251	Cao Thị Ngọc Lân	04/01/1976	GVTH chính	Cao đẳng	B	A	15a.204	6/10	3,65			01/10/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/10/2014	
252	Nguyễn Diễm Ái Quý	06/5/1977	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	6/10	3,65			01/11/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/11/2014	
253	Nguyễn Thị Thu Hoàng	01/01/1967	GVTH chính	Cao đẳng	A	A	15a.204	5/10	3,34			01/02/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	5/10	3,34			01/02/2014	
254	Nguyễn Thị Yến Hải	19/7/1974	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	2/10	2,41			01/4/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	2/10	2,41			01/4/2014	
255	Phạm Thị Phương Anh	20/12/1988	GVTH chính	Cao đẳng	B	A	15a.204	2/10	2,41			01/4/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	2/10	2,41			01/4/2014	
*	**Hạng IV**																			
256	Bùi Ngọc Tường	01/01/1988	Giáo viên tiểu học	Trung cấp	B	B	15.114	3/12	2,26			01/8/2014	GVTH hạng IV	V.07.03.09	3/12	2,26			01/8/2014	
	Trường TH Phổ Nhơn																			
*	**Hạng II**																			
257	Nguyễn Thị An	17/9/1969	GVTH cao cấp	Đại học	A	A	15a.203	7/9	4,32			01/12/2013	GVTH hạng II	V.07.03.07	7/9	4,32			01/12/2013	
258	Nguyễn Thị Hải	15/10/1975	GVTH cao cấp	Đại học		A	15a.203	6/9	3,99			01/8/2014	GVTH hạng II	V.07.03.07	6/9	3,99			01/8/2014	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP						Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
259	Nguyễn Thị Thụy Khánh	20/8/1980	GV THCS chính	Đại học (Anh)			15a.201	3/9	3,00			01/01/2014	GVTH hạng II	V.07.03.07	3/9	3,00			01/01/2014	
*	**Hạng III**																			
260	Huỳnh Đào	08/3/1961	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	9/10	4,58			01/12/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/12/2014	
261	Huỳnh Thị Kim Giới	20/6/1963	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	9/10	4,58			01/12/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/12/2014	
262	Nguyễn Thị Thư	05/11/1964	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	9/10	4,58			01/02/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/02/2014	
263	Nguyễn Thị Lệ Chi	06/12/1970	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	9/10	4,58			01/5/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/5/2015	
264	Huỳnh Đoàn Vinh	26/01/1968	Phó Hiệu trưởng, GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	7/10	3,96			01/5/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	7/10	3,96			01/5/2013	
265	Nguyễn Thị Lý	16/4/1980	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	5/10	3,34			01/01/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	5/10	3,34			01/01/2014	
266	Nguyễn Thị Anh Triết	13/6/1981	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	3/10	2,72			01/11/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	3/10	2,72			01/11/2013	
*	**Hạng IV**																			
267	Thạch Cảnh Tâm	30/3/1957	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15.114	12/12	4,06	13%		01/01/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	13%		01/01/2015	
268	Cao Văn Chánh	20/10/1957	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15.114	12/12	4,06	13%		01/01/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	13%		01/01/2015	
269	Nguyễn Tiến Tâm	28/6/1956	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15.114	12/12	4,06	12%		01/01/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	12%		01/01/2015	
270	Võ Văn Nguyên	08/6/1961	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15.114	12/12	4,06	6%		01/10/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	6%		01/10/2015	
271	Lê Thị Nữ	12/8/1985	Giáo viên tiểu học	Trung cấp	B	B	15.114	3/12	2,26			01/8/2014	GVTH hạng IV	V.07.03.09	3/12	2,26			01/8/2014	
272	Nguyễn Tiến Thủy	20/4/1984	Giáo viên tiểu học	Trung cấp	B	B	15.114	3/12	2,26			01/4/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	3/12	2,26			01/4/2015	
273	Đỗ Thị Bích Thùy	24/6/1990	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15.114	3/12	2,26			01/4/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	3/12	2,26			01/4/2015	
	Trường TH Phổ Ninh																			
*	**Hạng II**																			
274	Hoàng Thị Thanh Thư	08/02/1978	GVTH cao cấp	Đại học	A	A	15a.203	4/9	3,33			01/7/2014	GVTH hạng II	V.07.03.07	4/9	3,33			01/7/2014	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
*	Hạng III																			
275	Cao Thị Thanh Nhung	10/10/1966	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	9/10	4,58			01/12/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/12/2014	
276	Nguyễn Thị Dư	12/3/1964	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	9/10	4,58			01/01/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/01/2015	
277	Nguyễn Thị Lam	27/8/1969	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	8/10	4,27			01/12/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/12/2013	
278	Lê Thị Tuyết Nhung	30/4/1968	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	8/10	4,27			01/01/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/01/2014	
279	Nguyễn Thị Như Hoa	17/10/1973	GVTH chính	Cao đẳng	B	A	15a.204	8/10	4,27			01/11/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/11/2015	
280	Bùi Thị Hoan	18/8/1973	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	8/10	4,27			01/12/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/12/2015	
281	Nguyễn Thị Thúy Hằng	29/4/1976	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	7/10	3,96			01/3/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	7/10	3,96			01/3/2015	
282	Huỳnh Thị Hồng Diễm	20/8/1976	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	7/10	3,96			01/5/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	7/10	3,96			01/5/2015	
283	Ngô Thị Cẩm Thiên	20/12/1975	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	6/10	3,65			01/01/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/01/2014	
284	Nguyễn Thị Hương Thảo	17/6/1974	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	6/10	3,65			01/6/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/6/2014	
285	Huỳnh Thị Thu Thảo	02/01/1979	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	6/10	3,65			01/8/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/8/2014	
286	Nguyễn Thị Dung	19/5/1976	GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	6/10	3,65			01/12/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/12/2014	
287	Nguyễn Thị Hạnh	26/10/1977	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	6/10	3,65			01/5/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/5/2015	
288	Nguyễn Thị Kim Hạnh	17/9/1976	GVTH chính	Cao đẳng		KTV	15a.204	6/10	3,65			01/12/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/12/2015	
289	Nguyễn Ngọc Tuấn	28/01/1981	Phó Hiệu trưởng, GVTH chính	Cao đẳng	B	A	15a.204	5/10	3,34			01/7/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	5/10	3,34			01/7/2013	
290	Nguyễn Thị Ái	01/12/1977	GVTH chính	Cao đẳng	B	A	15a.204	5/10	3,34			01/7/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	5/10	3,34			01/7/2013	
291	Nguyễn Thị Thanh Nga	18/5/1978	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	5/10	3,34			01/01/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	5/10	3,34			01/01/2015	
292	Huỳnh Thị Phượng	15/3/1974	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	4/10	3,03			01/3/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	4/10	3,03			01/3/2013	
*293	Trần Thị Ngọc Trâm	09/9/1979	Giáo viên THCS	Cao đẳng	A	A	15a.202	2/10	2,41			01/01/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	2/10	2,41			01/01/2013	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
*	**Hạng IV**																			
294	Lê Văn Đức	23/02/1958	Hiệu trưởng, Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15.114	12/12	4,06	12%		01/01/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	12%		01/01/2015	
295	Nguyễn Thị Mười	19/5/1964	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15.114	12/12	4,06	8%		01/10/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	8%		01/10/2015	
296	Huỳnh Thị Mỹ Liên	08/7/1964	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15.114	12/12	4,06	7%		01/01/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	7%		01/01/2015	
297	Đặng Thị Thu Hà	20/6/1967	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15.114	12/12	4,06	5%		01/01/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	5%		01/01/2015	
298	Nguyễn Thị Thanh Nhàng	02/4/1990	Giáo viên tiểu học	Trung cấp	B	B	15.114	3/12	2,26			01/4/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	3/12	2,26			01/4/2015	
	Trường TH Phổ Văn 1																			
*	**Hạng II**																			
299	Lê Thị Phương Hiếu	15/4/1977	GVTH cao cấp	Đại học			15a.203	5/9	3,66			01/02/2014	GVTH hạng II	V.07.03.07	5/9	3,66			01/02/2014	
*	**Hạng III**																			
300	Nguyễn Thị Đông	08/10/1964	Hiệu trưởng, GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	9/10	4,58			01/02/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/02/2014	
301	Lê Văn Minh	10/3/1962	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	9/10	4,58			01/10/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/10/2013	
302	Nguyễn Thị Hường	10/8/1969	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	9/10	4,58			01/10/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/10/2015	
303	Nguyễn Thị Đệ	05/4/1988	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	9/10	4,58			01/5/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/5/2015	
304	Hồ Thị Thúy Thanh	10/4/1969	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	8/10	4,27			01/12/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/12/2013	
305	Trần Thị Cẩm	12/10/1970	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	8/10	4,27			01/01/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/01/2015	
306	Nguyễn Thị Đào	06/4/1975	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	7/10	3,96			01/9/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	7/10	3,96			01/9/2014	
307	Huỳnh Thị Minh Trâm	03/02/1976	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	6/10	3,65			01/02/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/02/2014	
308	Trần Thị Tuyết Nga	05/02/1976	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	6/10	3,65			01/3/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/3/2013	
309	Nguyễn Thị Thu Thủy	29/9/1978	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	6/10	3,65			01/11/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/11/2013	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP						Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
310	Đào Thị Thạo	09/02/1991	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	1/10	2,10			01/6/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	1/10	2,10			01/6/2015	
311	Nguyễn Thị Sương	12/12/1990	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	1/10	2,10			01/6/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	1/10	2,10			01/6/2015	
312	Nguyễn Thị Thúy	10/3/1968	Phó Hiệu trưởng, Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/12/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/12/2013	
313	Nguyễn Thị Phượng	10/3/1968	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/12/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/12/2013	
314	Phan Thị Sương Nguyệt Ánh	10/7/1987	GVTH chính	Cao đẳng (Anh)	A (tiếng Trung)	A	15a.204	1/10	2,10				GVTH hạng III	V.07.03.08	1/10	2,10				Tập sự 12 tháng, từ 01/01/2016
*	**Hạng IV**																			
315	Võ Thị Cẩm	15/10/1963	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15.114	12/12	4,06	7%		01/01/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	7%		01/01/2015	
316	Nguyễn Văn Tám	06/6/1962	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15.114	12/12	4,06			01/3/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06			01/3/2015	
317	Trần Thị Thi Ca	10/01/1985	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15.114	3/12	2,26			01/4/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	3/12	2,26			01/4/2015	
	Trường TH Phổ Văn 2																			
*	**Hạng II**																			
318	Huỳnh Thị Bích Liễu	07/8/1976	Hiệu trưởng, GVTH cao cấp	Đại học	A	A	15a.203	6/9	3,99			01/3/2014	GVTH hạng II	V.07.03.07	6/9	3,99			01/3/2014	
319	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	08/02/1968	GVTH cao cấp	Đại học	A	A	15a.203	6/9	3,99			01/01/2013	GVTH hạng II	V.07.03.07	6/9	3,99			01/01/2013	
320	Nguyễn Thị Xuân Tình	13/9/1980	GVTH cao cấp	Đại học	A	A	15a.203	4/9	3,33			01/8/2014	GVTH hạng II	V.07.03.07	4/9	3,33			01/8/2014	
321	Nguyễn Thị Thùy Trang	13/02/1980	GVTH cao cấp	Đại học		A	15a.203	1/9	2,34			01/6/2015	GVTH hạng II	V.07.03.07	1/9	2,34			01/6/2015	
*	**Hạng III**																			
322	Nguyễn Thị Phương Linh	08/11/1978	Phó Hiệu trưởng, GVTH chính	Cao đẳng	B	A	15a.204	5/10	3,34			01/5/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	5/10	3,34			01/5/2013	
323	Huỳnh Thị Xuân	20/8/1965	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	9/10	4,58			01/01/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/01/2014	
324	Huỳnh Thị Ngọc Bích	08/8/1964	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	9/10	4,58			01/10/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/10/2013	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
325	Nguyễn Thị Năm	15/7/1968	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	9/10	4,58			01/5/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/5/2015	
326	Nguyễn Thị Thu Hồng	30/3/1978	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	6/10	3,65			01/6/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/6/2014	
327	Dương Thị Hồng	20/8/1978	GVTH chính	Cao đẳng	B	B	15a.204	6/10	3,65			01/8/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/8/2014	
328	Phạm Thị Bích Nguyên	15/01/1990	GVTH chính	Cao đẳng	B	A	15a.204	1/10	2,1			01/6/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	1/10	2,1			01/6/2015	
329	Nguyễn Thị Tho	06/01/1992	GVTH chính	Cao đẳng	B	B	15a.204	1/10	2,1			01/6/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	1/10	2,1			01/6/2015	
330	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	26/02/1992	GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	1/10	2,1			01/6/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	1/10	2,1			01/6/2015	
*	**Hạng IV**																			
331	Nguyễn Thị Hồng Phấn	12/6/1989	Giáo viên tiểu học	Trung cấp	B	B	15.114	3/12	2,26			01/4/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	3/12	2,26			01/4/2015	
332	Huỳnh Thị Lệ Trúc	27/02/1987	Giáo viên tiểu học	Trung cấp	B	A	15.114	3/12	2,26			01/4/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	3/12	2,26			01/4/2015	
	Trường TH số 1 Phổ Thuận																			
*	**Hạng II**																			
333	Phạm Thị Thanh Tuyền	20/7/1991	GVTH cao cấp	Đại học (Anh)			15a.203	1/9	2,34				GVTH hạng II	V.07.03.07	1/9	2,34				Tập sự 12 tháng, từ 01/6/2015
*	**Hạng III**																			
334	Trần Phiên	16/10/1968	Hiệu trưởng, GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	8/10	4,27			01/4/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/4/2013	
335	Nguyễn Thị Hồng Khanh	04/3/1967	Phó Hiệu trưởng, GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	8/10	4,27			01/12/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/12/2013	
336	Đặng Thị Thanh Diễm	16/10/1974	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	7/10	3,96			01/4/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	7/10	3,96			01/4/2014	
337	Nguyễn Thị Yến	16/4/1969	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	8/10	4,27			01/8/2012	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/8/2012	
338	Võ Văn Đoàn	02/6/1972	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	6/10	3,65			01/3/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/3/2014	
339	Trần Thị Thu Hà	01/3/1965	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	9/10	4,58			01/7/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/7/2015	
340	Võ Thị Thư	25/11/1991	GVTH chính	Cao đẳng	B	B	15a.204	1/10	2,10			01/6/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	1/10	2,10			01/6/2015	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
341	Lê Thị sáu	20/01/1962	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	10/10	4,89			01/5/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	10/10	4,89			01/5/2015	
342	Nguyễn Thị Xuân Thu	15/12/1975	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	6/10	3,65			01/3/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/3/2013	
343	Trần Thị Thu Thủy	20/10/1975	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	6/10	3,65			01/6/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/6/2014	
*	**Hạng IV**																			
344	Võ Thị Thu Hà	17/8/1967	Giáo viên tiểu học	Trung cấp		A	15.114	12/12	4,06	6%		01/10/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	6%		01/10/2015	
345	Phan Thị Thìn	01/02/1966	Giáo viên tiểu học	Trung cấp		A	15.114	12/12	4,06	7%		01/01/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	7%		01/01/2015	
346	Trương Thị Tánh	09/10/1962	Giáo viên tiểu học	Trung cấp		A	15.114	12/12	4,06	11%		01/01/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	11%		01/01/2015	
347	Huỳnh Thị Xanh	20/11/1967	Giáo viên tiểu học	Trung cấp		A	15.114	12/12	4,06	6%		01/8/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	6%		01/8/2015	
348	Nguyễn Thị Sinh	10/4/1966	Giáo viên tiểu học	Trung cấp		A	15.114	11/12	3,86			01/4/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	11/12	3,86			01/4/2015	
349	Võ Ngọc Trường	14/9/1990	Giáo viên tiểu học	Trung cấp	B	A	15.114	01/12	1,86			01/6/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	01/12	1,86			01/6/2015	
	Trường TH số 2 Phổ Thuận																			
*	**Hạng II**																			
350	Võ Kim Sơn	10/4/1962	Hiệu trưởng, GVTH cao cấp	Đại học	A	A	15a.203	9/9	4,98			01/11/2014	GVTH hạng II	V.07.03.07	9/9	4,98			01/11/2014	
*	**Hạng III**																			
351	Đoàn Thị Kiều Oanh	12/10/1975	Phó Hiệu trưởng, GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	6/10	3,65			01/3/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/3/2014	
352	Trần Ngọc Kiêm	02/01/1962	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	9/10	4,58			01/5/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/5/2015	
353	Mai Thị Tình	06/4/1976	GVTH chính	Cao đẳng	A	B	15a.204	6/10	3,65			01/3/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/3/2015	
354	Mai Thị Thu Thủy	10/12/1979	GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	5/10	3,34			01/02/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	5/10	3,34			01/02/2014	
355	Nguyễn Thị Tư	08/11/1977	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	6/10	3,65			01/12/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/12/2014	
356	Nguyễn Thị Thu Thủy	06/10/1968	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	9/10	4,58			01/5/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/5/2015	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
357	Võ Thị Thanh Châu	25/3/1983	GVTH chính	Cao đẳng	B	A	15a.204	3/10	2,72			15/9/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	3/10	2,72			15/9/2013	
358	Nguyễn Thị Lệ Vi	02/3/1991	GVTH chính	Cao đẳng	B	B	15a.204	1/10	2,10			01/6/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	1/10	2,10			01/6/2015	
*	**Hạng IV**																			
359	Phạm Thị Kim Xuân	20/10/1965	Giáo viên tiểu học	Trung cấp		A	15.114	12/12	4,06	7%		01/01/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	7%		01/01/2015	
360	Nguyễn Văn Long	08/10/1963	Giáo viên tiểu học	Trung cấp		A	15.114	12/12	4,06	8%		01/10/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	8%		01/10/2015	
361	Huỳnh Thị Kiều Vy	02/11/1991	Giáo viên tiểu học	Trung cấp	B	B	15.114	1/12	1,86			01/6/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	1/12	1,86			01/6/2015	
	Trường TH Phổ An																			
*	**Hạng II**																			
362	Nguyễn Thị Nhi	21/9/1978	GVTH cao cấp	Đại học	A	A	15a.203	3/9	3,00			01/11/2013	GVTH hạng II	V.07.03.07	3/9	3,00			01/11/2013	
363	Hồ Thị Cẩm Loan	02/12/1988	GVTH cao cấp	Đại học (Anh)		B	15a.203	1/9	2,34			01/6/2015	GVTH hạng II	V.07.03.07	1/9	2,34			01/6/2015	
364	Phan Văn Hải	20/02/1990	GVTH cao cấp	Đại học		A	15a.203	1/9	2,34				GVTH hạng II	V.07.03.07	1/9	2,34				Tập sự 12 tháng, từ 01/6/2015
*	**Hạng III**																			
365	Vương Thị Hồng Tám	20/10/1972	Hiệu trưởng, GVTH chính	Cao đẳng	A	A	15a.204	7/10	3,96			01/8/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	7/10	3,96			01/8/2013	
366	Phan Thị Cúc	13/11/1978	Phó Hiệu trưởng, GVTH chính	Cao đẳng	A	A	15a.204	4/10	3,03			01/3/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	4/10	3,03			01/3/2013	
367	Huỳnh Thị Ngọc Bích	01/4/1974	GVTH chính	Cao đẳng	A	A	15a.204	5/10	3,34			01/01/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	5/10	3,34			01/01/2014	
368	Phạm Thị Phương Dung	19/5/1973	GVTH chính	Cao đẳng	A	A	15a.204	8/10	4,27			01/11/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/11/2015	
369	Nguyễn Thị Bình	10/7/1976	GVTH chính	Cao đẳng	A	A	15a.204	6/10	3,65			01/6/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/6/2014	
370	Huỳnh Thị Dân	15/4/1963	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	10/10	4,89			01/12/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	10/10	4,89			01/12/2014	
371	Trần Thị Mai	24/4/1967	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	8/10	4,27			01/4/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/4/2014	
372	Phan Thị Hà	02/01/1987	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	1/10	2,10			01/6/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	1/10	2,10			01/6/2015	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
373	Nguyễn Thị Việt Kiều	08/7/1991	GVTH chính	Cao đẳng	B	B	15a.204	1/10	2,10			01/6/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	1/10	2,10			01/6/2015	
374	Nguyễn Thị Bích Cầm	26/11/1992	GVTH chính	Cao đẳng (Anh)		A	15a.204	1/10	2,10				GVTH hạng III	V.07.03.08	1/10	2,10				Tập sự 12 tháng, từ 01/6/2015
*	**Hạng IV**																			
375	Phạm Xuân Ba	10/8/1958	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15.114	12/12	4,06	13%		01/01/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	13%		01/01/2015	
376	Tô Thu	20/02/1957	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15.114	12/12	4,06	12%		01/10/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	12%		01/10/2015	
377	Nguyễn Văn Minh	04/8/1961	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15.114	12/12	4,06	10%		01/01/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	10%		01/01/2015	
378	Phạm Thị Mai	29/10/1962	Giáo viên tiểu học	Trung cấp		A	15.114	12/12	4,06	7%		01/10/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	7%		01/10/2015	
379	Nguyễn Phong Sương	10/10/1962	Giáo viên tiểu học	Trung cấp		A	15.114	12/12	4,06	9%		01/10/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	9%		01/10/2015	
380	Huỳnh Đăng Túc	14/4/1964	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15.114	12/12	4,06	6%		01/10/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	6%		01/10/2015	
381	Nguyễn Thị Nhiên	20/8/1964	Giáo viên tiểu học	Trung cấp	A		15.114	12/12	4,06	6%		01/01/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	6%		01/01/2015	
382	Lê Thị Kính	10/10/1969	Giáo viên tiểu học	Trung cấp		A	15.114	12/12	4,06			01/4/2014	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06			01/4/2014	
383	Nguyễn Thị Tự	03/12/1963	Giáo viên tiểu học	Trung cấp		A	15.114	12/12	4,06			01/01/2014	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06			01/01/2014	
384	Trần Thị Minh Vấn	02/8/1979	Giáo viên tiểu học	Trung cấp		A	15.114	9/12	3,46			01/9/2014	GVTH hạng IV	V.07.03.09	9/12	3,46			01/9/2014	
385	Nguyễn Thị Diễm Thùy	02/11/1983	Giáo viên tiểu học	Trung cấp	B	B	15.114	3/12	2,26			01/10/2014	GVTH hạng IV	V.07.03.09	3/12	2,26			01/10/2014	
386	Nguyễn Thị Cẩm Giang	10/10/1989	Giáo viên tiểu học	Trung cấp	B	B	15.114	3/12	2,26			01/4/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	3/12	2,26			01/4/2015	
387	Mai Thị Lũy	10/5/1990	Giáo viên tiểu học	Trung cấp	B	B	15.114	3/12	2,26			01/4/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	3/12	2,26			01/4/2015	
388	Nguyễn Thị Dự Thư	05/9/1987	Giáo viên tiểu học	Trung cấp		A	15.114	1/12	1,86			01/6/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	1/12	1,86			01/6/2015	
389	Nguyễn Thị Phương Điệp	21/9/1991	Giáo viên tiểu học	Trung cấp	B	B	15.114	1/12	1,86			01/6/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	1/12	1,86			01/6/2015	
	Trường TH Phổ Quang																			
*	**Hạng II**																			

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
390	Bùi Văn Bi	11/10/1964	Hiệu trưởng, GVTH cao cấp	Đại học	B	A	15a.203	8/9	4,65			01/01/2014	GVTH hạng II	V.07.03.07	8/9	4,65			01/01/2014	
391	Trần Thị Thu Thảo	31/8/1984	GVTH cao cấp	Đại học	B	KTV	15a.203	2/9	2,67			01/8/2013	GVTH hạng II	V.07.03.07	2/9	2,67			01/8/2013	
*	**Hạng III**																			
392	Huỳnh Thị Minh Hải	04/01/1976	Phó Hiệu trưởng, GVTH chính	Cao đẳng	B	A	15a.204	6/10	3,65			01/12/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/12/2013	
393	Nguyễn Được	27/8/1963	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	9/10	4,58			01/12/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/12/2014	
394	Nguyễn Hân Ri	01/6/1963	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	9/10	4,58			01/12/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/12/2014	
395	Huỳnh Thị Chậm	26/6/1969	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	8/10	4,27			01/8/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/8/2013	
396	Phan Thị Tý	08/8/1967	GVTH chính	Cao đẳng			15a.204	8/10	4,27			01/4/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/4/2014	
397	Nguyễn Thị Ến	15/8/1969	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	8/10	4,27			01/12/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/12/2014	
398	Huỳnh Thị Kim Chi	03/01/1967	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	8/10	4,27			01/01/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/01/2014	
399	Huỳnh Thị Tám	05/02/1969	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	8/10	4,27			01/4/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/4/2014	
400	Phan Thị Cẩm Lệ	18/3/1968	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	8/10	4,27			02/12/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			02/12/2014	
401	Nguyễn Thị Xuân Hường	25/10/1976	GVTH chính	Cao đẳng	B	A	15a.204	6/10	3,65			01/3/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/3/2014	
402	Huỳnh Thị Ánh Tuyết	27/12/1978	GVTH chính	Cao đẳng	A	A	15a.204	6/10	3,65			01/6/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/6/2014	
403	Nguyễn Thành Lâm	10/12/1970	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	5/10	3,34			01/02/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	5/10	3,34			01/02/2014	
404	Nguyễn Thị Minh Trâm	01/5/1978	GVTH chính	Cao đẳng	A	A	15a.204	6/10	3,65			01/9/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/9/2015	
405	Nguyễn Thị Minh Tâm	29/7/1979	GVTH chính	Cao đẳng	B	A	15a.204	5/10	3,34			01/5/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	5/10	3,34			01/5/2015	
406	Bùi Thị Hương	05/8/1973	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	7/10	3,96			01/3/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	7/10	3,96			01/3/2014	
407	Cao Văn Màu	18/02/1974	GVTH chính	Cao đẳng	A	A	15a.204	7/10	3,96			01/9/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	7/10	3,96			01/9/2015	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
408	Đỗ Thị Loan	01/12/1985	GVTH chính	Cao đẳng	B	B	15a.204	1/10	2,10			01/6/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	1/10	2,10			01/6/2015	
409	Lê Thị Loan	27/8/1989	GVTH chính	Cao đẳng	B	B	15a.204	1/10	2,10			01/6/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	1/10	2,10			01/6/2015	
410	Bùi Thị Trúc Xuy	01/01/1991	GVTH chính	Cao đẳng	A	B	15a.204	1/10	2,10			01/6/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	1/10	2,10			01/6/2015	
411	Nguyễn Thị Ngọc Ngà	27/9/1990	GVTH chính	Cao đẳng (Anh)		B	15a.204	1/10	2,10				GVTH hạng III	V.07.03.08	1/10	2,10				Tập sự 12 tháng, từ 02/6/2015
*	**Hạng IV**																			
412	Trần Thanh Bân	20/5/1963	Giáo viên tiểu học	Trung cấp		B	15.114	12/12	4,06	10%		01/01/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	10%		01/01/2015	
413	Huỳnh Tấn Nhanh	12/6/1962	Giáo viên tiểu học	Trung cấp		A	15.114	12/12	4,06	15%		01/01/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	15%		01/01/2015	
414	Đặng Thành Tâm	07/7/1960	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15.114	12/12	4,06	9%		01/10/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	9%		01/10/2015	
415	Trần Thị Lệ Hoạch	02/02/1967	Giáo viên tiểu học	Trung cấp		A	15.114	12/12	4,06	6%		01/10/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	6%		01/10/2015	
416	Lê Thị Nga	20/4/1966	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15.114	12/12	4,06	5%		01/4/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	5%		01/4/2015	
417	Võ Thị Dư	09/7/1962	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15.114	12/12	4,06			01/3/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06			01/3/2015	
418	Đoàn Thị Diễm Hương	28/6/1991	Giáo viên tiểu học	Trung cấp	B	B	15.114	1/12	1,86			01/6/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	1/12	1,86			01/6/2015	
419	Biện Thị Hồng Trang	21/6/1987	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15.114	3/12	2,26			01/02/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	3/12	2,26			01/02/2015	
	Trường TH Phổ Phong																			
*	**Hạng II**																			
420	Nguyễn Thị Kim Loan	01/5/1976	GV THCS chính	Đại học (Anh)		B	15a.201	3/9	3,00			01/3/2015	GVTH hạng II	V.07.03.07	3/9	3,00			01/3/2015	
421	Trần Thị Hồng Vân	14/10/1982	GVTH cao cấp	Đại học	B	KTV	15a.203	2/9	2,67			01/3/2014	GVTH hạng II	V.07.03.07	2/9	2,67			01/3/2014	
422	Lê Thị Kim Anh	08/11/1980	GVTH cao cấp	Đại học	B	B	15a.203	3/9	3,00			01/01/2014	GVTH hạng II	V.07.03.07	3/9	3,00			01/01/2014	
423	Lê Thị Thùy Oanh	12/10/1989	GVTH cao cấp	Đại học (Anh)		B	15a.203	1/9	2.34				GVTH hạng II	V.07.03.07	1/9	2.34				Tập sự 12 tháng, từ 02/6/2015
*	**Hạng III**																			
424	Trần Văn Lai	20/12/1967	Hiệu trưởng, GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	9/10	4,58			01/11/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/11/2014	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
425	Nguyễn Thị Vang	30/12/1966	Phó Hiệu trưởng, GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	9/10	4,58			01/11/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/11/2014	
426	Đoàn Thị Thanh Nga	01/10/1967	GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	9/10	4,58			01/5/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/5/2015	
427	Nguyễn Thị Hạnh	16/5/1964	GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	9/10	4,58			01/5/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/5/2015	
428	Nguyễn Thị Thanh Liên	04/8/1968	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	9/10	4,58			01/5/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/5/2015	
429	Võ Sáu	28/9/1966	GVTH chính	Cao đẳng tiếng Nga (dạy Anh)		A	15a.204	8/10	4,27			01/10/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/10/2015	
430	Nguyễn Thị Tám	10/10/1968	GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	8/10	4,27			01/01/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/01/2013	
431	Nguyễn Thị Phương Ngân	30/9/1967	GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	9/10	4,58			01/5/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	9/10	4,58			01/5/2015	
432	Nguyễn Thị Trang	16/01/1967	GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	8/10	4,27			01/02/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/02/2014	
433	Tạ Thị Kim Liên	13/10/1970	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	8/10	4,27			01/12/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/12/2013	
434	Nguyễn Thị Hồng Vinh	25/11/1970	GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	8/10	4,27			01/12/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/12/2013	
435	Nguyễn Thị Xuân Nương	02/12/1970	GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	8/10	4,27			01/02/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/02/2014	
436	Phạm Thị Hàn	28/4/1966	GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	8/10	4,27			01/7/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	8/10	4,27			01/7/2014	
437	Vũ Thị Hằng	27/3/1973	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	7/10	3,96			01/9/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	7/10	3,96			01/9/2013	
438	Huỳnh Thị Thanh Nga	09/9/1973	GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	7/10	3,96			01/9/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	7/10	3,96			01/9/2013	
439	Huỳnh Thị Lệ Hường	16/7/1974	GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	6/10	3,65			01/3/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/3/2013	
440	Thới Thị Hải Vân	15/10/1974	GVTH chính	Cao đẳng	B	B	15a.204	7/10	3,96			01/9/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	7/10	3,96			01/9/2015	
441	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	23/10/1969	GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	7/10	3,96			01/9/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	7/10	3,96			01/9/2015	
442	Võ Thị Ngân Hoa	06/02/1969	GVTH chính	Cao đẳng		A	15a.204	5/10	3,34			01/5/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	5/10	3,34			01/5/2013	
443	Nguyễn Thị Hiền	12/12/1977	GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	6/10	3,65			01/02/2014	GVTH hạng III	V.07.03.08	6/10	3,65			01/02/2014	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
444	Huỳnh Thị Xuân Thuý	10/11/1979	GVTH chính	Cao đẳng		B	15a.204	5/10	3,34			01/11/2015	GVTH hạng III	V.07.03.08	5/10	3,34			01/11/2015	
445	Huỳnh Thị Xuân Thuỳ	10/11/1982	GVTH chính	Cao đẳng	A	B	15a.204	3/10	2,72			01/6/2013	GVTH hạng III	V.07.03.08	3/10	2,72			01/6/2013	
*	**Hạng IV**																			
446	Nguyễn Thị Nương	10/10/1962	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15.114	12/12	4,06	6%		01/10/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	6%		01/10/2015	
447	Trần Thoa	20/10/1964	Giáo viên tiểu học	Trung cấp		B	15.114	12/12	4,06	9%		01/10/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	12/12	4,06	9%		01/10/2015	
448	Trần Thị Bé	10/6/1984	Giáo viên tiểu học	Trung cấp	B	A	15.114	3/12	2,26			01/10/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	3/12	2,26			01/10/2015	
449	Lê Quỳnh Trang	17/02/1991	Giáo viên tiểu học	Trung cấp			15.114	1/12	1,86			01/6/2015	GVTH hạng IV	V.07.03.09	1/12	1,86			01/6/2015	
C	**CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ**																			
	Phòng GD và ĐT																			
*	**Hạng II**																			
1	Nguyễn Văn Bảy	30/12/1967	Trưởng phòng, GV THCS chính	Đại học	B	A	15a.201	9/9	4.98			01/4/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	9/9	4.98			01/4/2014	
2	Nguyễn Ngọc Quý	20/9/1967	Phó Trưởng phòng, GV THCS chính	Đại học	B	A	15a.201	9/9	4.98			01/7/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	9/9	4.98			01/7/2014	
3	Phạm Hòa	09/3/1959	GV THCS chính	Đại học		A	15a.201	9/9	4.98	12%		01/10/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	9/9	4.98	12%		01/10/2015	
4	Huỳnh Thanh Hùng	12/11/1963	GV THCS chính	Đại học		A	15a.201	9/9	4.98	7%		01/4/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	9/9	4.98	7%		01/4/2015	
5	Nguyễn Đức Bảo	11/9/1966	GV THCS chính	Đại học	B	A	15a.201	8/9	4.65			01/11/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	8/9	4.65			01/11/2013	
6	Võ Xuân Hoàng	25/3/1964	GV THCS chính	Đại học		A	15a.201	9/9	4.98	11%		01/12/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	9/9	4.98	11%		01/12/2015	
7	Nguyễn Duy Khánh	09/9/1983	GV THCS chính	Đại học	B	Cử nhân	15a.201	1/9	2.34			01/6/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	1/9	2.34			01/6/2015	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
8	Huỳnh Thị Kim Định	12/9/1961	GV THCS chính	Đại học	A	A	15a.201	9/9	4.98	6%		01/01/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	9/9	4.98	6%		01/01/2015	
9	Nguyễn Đức Thông	21/10/1982	Giáo viên trung học	Thạc sĩ	B1	A	15,113	3/9	3.00			01/11/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	3/9	3.00			01/11/2014	
*	**Hạng III**																			
10	Nguyễn Văn Tươi	17/6/1982	GV THCS	Cao đẳng			15a.202	3/10	2.72			21/8/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	3/10	2.72			21/08/2013	
	Trường THCS Phổ Châu																			
*	**Hạng II**																			
11	Nguyễn Văn Bình	10/5/1956	GV THCS chính	Đại học		A	15a.201	9/9	4,98	12%		01/10/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	9/9	4,98	12%		01/10/2015	
12	Nguyễn Tấn Việt	17/9/1961	Hiệu trưởng, GV THCS chính	Đại học	B	A	15a.201	9/9	4,98	6%		01/10/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	9/9	4,98	6%		01/10/2015	
13	Phạm Văn Thanh	02/12/1967	Phó Hiệu trưởng, GV THCS chính	Đại học		A	15a.201	8/9	4,65			01/02/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	8/9	4,65			01/02/2014	
14	Nguyễn Thị Thúy Hồng	06/4/1965	GV THCS chính	Đại học	A	A	15a.201	8/9	4,65			01/9/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	8/9	4,65			01/9/2014	
15	Nguyễn Trung	21/11/1967	GV THCS chính	Đại học	A	A	15a.201	8/9	4,65			01/7/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	8/9	4,65			01/7/2013	
16	Nguyễn Xuân Trung	18/4/1968	GV THCS chính	Đại học (Anh)			15a.201	7/9	4,32			01/12/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	7/9	4,32			01/12/2013	
17	Lê Tấn Nghĩa	18/3/1980	GV THCS chính	Đại học	A	A	15a.201	5/9	3,66			01/12/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	5/9	3,66			01/12/2014	
18	Huỳnh Minh Quân	30/6/1981	GV THCS chính	Đại học			15a.201	4/9	3,33			01/3/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	4/9	3,33			01/3/2013	
19	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	01/4/1985	GV THCS chính	Đại học		A	15a.201	2/9	2,67			03/01/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	2/9	2,67			03/01/2015	
20	Nguyễn Thanh Vin	14/4/1991	GV THCS chính	Đại học (Tin)	B		15a.201	1/9	2.34				GV THCS hạng II	V.07.04.11	1/9	2.34				Tập sự 12 tháng, từ 01/6/2015
*	**Hạng III**																			
21	Đào Thị Dung	11/4/1965	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	9/10	4,58			01/8/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/8/2015	
22	Võ Thị Nam	05/5/1971	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	7/10	3,96			01/9/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	7/10	3,96			01/9/2014	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
23	Mai Thị Liên	06/5/1976	Giáo viên THCS	Đại học (Anh)		B	15a.202	6/10	3,65			01/9/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	6/10	3,65			01/9/2015	
24	Đỗ Thị Như Nương	10/6/1984	Giáo viên THCS	Đại học			15a.202	2/10	2,41			01/02/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			01/02/2014	
25	Võ Trần Công	20/4/1986	Giáo viên THCS	Đại học			15a.202	2/10	2,41			03/01/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			03/01/2015	
26	Đặng Thị Ánh Tuyết	06/12/1986	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	2/10	2,41			03/01/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			03/01/2015	
27	Nguyễn Văn Xinh	05/02/1986	Giáo viên THCS	Đại học	B	B	15a.202	2/10	2,41			03/01/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2.41			03/01/2015	
28	Nguyễn Thị Thúy Sinh	18/4/1988	Giáo viên THCS	Đại học			15a.202	1/10	2,10			01/6/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	1/10	2,10			01/6/2015	
	Trường THCS Phổ Thạnh																			
*	**Hạng II**																			
29	Đặng Văn Nương	10/4/1958	Hiệu trưởng, Giáo viên THCS chính	Đại học			15a.201	9/9	4,98	9%		01/01/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	9/9	4,98	9%		01/01/2015	
30	Nguyễn Vũ Khoa	20/12/1961	Phó Hiệu trưởng, GV THCS chính	Đại học			15a.201	9/9	4,98	8%		01/10/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	9/9	4,98	8%		01/10/2015	
31	Nguyễn Trí Dũng	08/02/1963	GV THCS chính	Đại học			15a.201	9/9	4,98			01/10/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	9/9	4,98			01/10/2014	
32	Võ Tấn Khả	26/4/1968	Phó Hiệu trưởng, GV THCS chính	Đại học			15a.201	8/9	4,65			01/11/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	8/9	4,65			01/11/2013	
33	Phạm Tuấn Dũng	10/12/1967	GV THCS chính	Đại học			15a.201	8/9	4,65			01/01/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	8/9	4,65			01/01/2014	
34	Nguyễn Văn Chúc	19/8/1977	GV THCS chính	Đại học			15a.201	5/9	3,66			01/10/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	5/9	3,66			01/10/2013	
35	Trương Thị Vương	20/11/1981	GV THCS chính	Đại học			15a.201	4/9	3,33			01/12/2012	GV THCS hạng II	V.07.04.11	4/9	3,33			01/12/2012	
36	Nguyễn Hữu Tưởng	18/6/1985	GV THCS chính	Đại học			15a.201	2/9	2,67			03/01/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	2/9	2,67			03/01/2015	
37	Nguyễn Thị Sơn	21/01/1986	GV THCS chính	Đại học			15a.201	2/9	2,67			01/02/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	2/9	2,67			01/02/2015	
38	Lê Thị Trà	06/10/1988	GV THCS chính	Đại học			15a.201	2/9	2,67			01/02/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	2/9	2,67			01/02/2015	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
39	Nguyễn Thị Oanh	20/10/1985	GV THCS chính	Đại học			15a.201	2/9	2,67			01/11/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	2/9	2,67			01/11/2014	
*	**Hạng III**																			
40	Nguyễn Tấn Tịnh	15/5/1958	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89	8%		01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89	8%		01/10/2015	
41	Nguyễn Bá Thắng	16/6/1957	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89	6%		01/11/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89	6%		01/11/2015	
42	Đỗ Thị Tàu	20/7/1965	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	9/10	4,58			01/10/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/10/2013	
43	Nguyễn Thị Hồng Hoa	22/02/1966	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	9/10	4,58			01/9/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/9/2015	
44	Bùi Thị Sỹ	08/11/1964	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	9/10	4,58			01/8/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/8/2014	
45	Trần Thị Huần	10/10/1965	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	9/10	4,58			01/8/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/8/2014	
46	Nguyễn Thị Trúc Chi	02/01/1966	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/4/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/4/2013	
47	Nguyễn Thị Hoàng Thương	02/5/1966	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	9/10	4,58			01/8/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/8/2014	
48	Bùi Minh Hảo	01/12/1969	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	7/10	3,96			01/10/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	7/10	3,96			01/10/2013	
49	Huỳnh Thị Kiều Mai	12/8/1967	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/4/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/4/2014	
50	Phạm Như Bá	22/02/1970	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/10/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/10/2014	
51	Nguyễn Thị Phấn	03/7/1969	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/10/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/10/2014	
52	Nguyễn Thị Bình	30/6/1969	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/10/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/10/2014	
53	Trương Thị Lệ Thu	26/8/1970	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/7/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/7/2015	
54	Võ Thị Kim Liên	13/4/1968	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/10/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/10/2014	
55	Trần Thị Hồng Liên	10/12/1963	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/10/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/10/2014	
56	Nguyễn Tấn Thành	10/10/1967	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/10/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/10/2014	
57	Đỗ Thị Bông	02/02/1967	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/4/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/4/2015	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
58	Phạm Ngọc Anh	24/3/1965	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/4/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/4/2015	
59	Trần Thị Thanh	16/11/1969	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	7/10	3,96			01/01/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	7/10	3,96			01/01/2013	
60	Trịnh Quốc Thoản	03/02/1969	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	7/10	3,96			01/9/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	7/10	3,96			01/9/2015	
61	Tô Thị Xuân	05/7/1975	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	6/10	3,65			01/9/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	6/10	3,65			01/9/2013	
62	Nguyễn Tài	06/12/1971	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	7/10	3,96			01/3/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	7/10	3,96			01/3/2014	
63	Nguyễn Thị Hồng Chuyên	02/10/1976	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	6/10	3,65			01/11/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	6/10	3,65			01/11/2014	
64	Nguyễn Văn Nhi	05/8/1973	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	6/10	3,65			01/9/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	6/10	3,65			01/9/2015	
65	Phạm Thị Đến	01/01/1978	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	5/10	3,34			01/01/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	5/10	3,34			01/01/2013	
66	Võ Thị Bích Thảo	30/6/1978	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	5/10	3,34			01/01/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	5/10	3,34			01/01/2013	
67	Phạm Thị Hường	20/01/1978	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	6/10	3,65			01/4/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	6/10	3,65			01/4/2015	
68	Nguyễn Minh Hồng	05/8/1974	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	5/10	3,34			01/10/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	5/10	3,34			01/10/2013	
69	Tô Văn Lương	05/9/1978	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	5/10	3,34			01/12/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	5/10	3,34			01/12/2013	
70	Trần Thị Quyên	22/4/1979	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	5/10	3,34			01/9/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	5/10	3,34			01/9/2014	
71	Ngô Thị Thanh Sang	22/4/1980	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	5/10	3,34			01/12/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	5/10	3,34			01/12/2014	
72	Võ Thị Thạnh	08/8/1979	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	5/10	3,34			01/4/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	5/10	3,34			01/4/2015	
73	Phạm Văn Thái	28/11/1966	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	4/10	3,03			01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	4/10	3,03			01/10/2015	
74	Ngô Thị Kim Vân	20/11/1978	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	4/10	3,03			01/6/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	4/10	3,03			01/6/2015	
75	Đinh Văn Lộc	15/4/1984	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	3/10	2,72			15/12/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	3/10	2,72			15/12/2014	
76	Đỗ Hữu Tiễn	23/12/1983	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	3/10	2,72			15/12/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	3/10	2,72			15/12/2014	
77	Võ Tấn Vững	02/10/1985	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	3/10	2,72			15/12/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	3/10	2,72			15/12/2014	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
78	Trần Minh Nhựt	06/01/1982	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	3/10	2,72			15/12/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	3/10	2,72			15/12/2014	
79	Đỗ Thị Như Xuân	20/02/1982	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	2/10	2,41			01/8/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			01/8/2013	
80	Nguyễn Thị Hường	14/10/1985	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	2/10	2,41			01/02/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			01/02/2014	
81	Nguyễn Thị Thu Ánh	12/10/1987	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	2/10	2,41			03/01/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			03/01/2015	
82	Lê Quốc Tuấn	03/10/1985	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	2/10	2,41			03/01/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			03/01/2015	
83	Ngô Thị Ánh Trinh	26/4/1988	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	2/10	2,41			03/01/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			03/01/2015	
84	Nguyễn Thị Mỹ Phượng	08/10/1989	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	2/10	2,41			03/01/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			03/01/2015	
85	Trần Thị Thùy	12/10/1987	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	2/10	2,41			03/01/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			03/01/2015	
86	Trần Thị Thúy Kiều	18/02/1985	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	2/10	2,41			01/02/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			01/02/2015	
87	Lê Thị Diễm	02/11/1989	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	2/10	2,41			01/02/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			01/02/2015	
88	Đỗ Anh Tuấn	03/11/1983	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	2/10	2,41			01/8/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			01/8/2014	
89	Ngô Thị Minh	08/8/1987	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	2/10	2,41			01/8/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			01/8/2014	
90	Lê Thị Bích Hường	10/10/1988	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	2/10	2,41			01/8/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			01/8/2014	
91	Nguyễn Thị Anh Đào	18/5/1989	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	2/10	2,41			01/02/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			01/02/2015	
92	Nguyễn Thị Kim Chi	21/11/1971	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	7/10	3,96			01/4/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	7/10	3,96			01/4/2015	
93	Hồ Quốc Vũ	06/10/1990	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	1/10	2,10			01/6/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	1/10	2,10			01/6/2015	
94	Võ Hoàng Triệu	27/7/1991	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	1/10	2,10			01/6/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	1/10	2,10			01/6/2015	
	Trường THCS Phổ Khánh																			
*	**Hạng II**																			
95	Phan Long Hiệp	08/02/1960	Hiệu trưởng, GV THCS chính	Đại học	B	B	15a.201	9/9	4,98	11%		01/01/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	9/9	4,98	11%		01/01/2015	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
96	Lê Xuân Diên	10/6/1958	GV THCS chính	Đại học	A	A	15a.201	9/9	4,98	11%		01/10/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	9/9	4,98	11%		01/10/2015	
97	Lê Sanh	10/10/1957	GV THCS chính	Đại học	A	B	15a.201	9/9	4,98	8%		01/10/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	9/9	4,98	8%		01/10/2015	
98	Nguyễn Thị Hồng Tươi	10/5/1969	GV THCS chính	Đại học	C	B	15a.201	7/9	4,32			01/01/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	7/9	4,32			01/01/2014	
99	Hồ Thanh Hùng	20/11/1977	Phó Hiệu trưởng, GV THCS chính	Đại học	B	B	15a.201	6/9	3,99			01/10/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	6/9	3,99			01/10/2014	
100	Võ Thành Trang	19/7/1978	GV THCS chính	Đại học	B	B	15a.201	5/9	3,66			01/12/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	5/9	3,66			01/12/2014	
101	Đoàn Ngọc	26/01/1978	GV THCS chính	Đại học	B	B	15a.201	5/9	3,66			01/8/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	5/9	3,66			01/8/2014	
102	Nguyễn Anh Thư	26/01/1982	GV THCS chính	Đại học	B	B	15a.201	4/9	3,33			15/02/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	4/9	3,33			15/02/2014	
103	Châu Thị Nhạn	02/4/1981	GV THCS chính	Đại học	B	A	15a.201	4/9	3,33			01/10/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	4/9	3,33			01/10/2015	
104	Võ Thị Hồng	06/11/1991	GV THCS chính	Đại học			15a.201	1/9	2,34			01/6/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	1/9	2,34			01/6/2015	
*	**Hạng III**																			
105	Phạm Thị Kim Anh	08/8/1961	Giáo viên THCS	Cao đẳng		B	15a.202	10/10	4,89	6%		01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89	6%		01/10/2015	
106	Phan Văn Đây	10/10/1964	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/10/2015	
107	Phan Văn Ân	03/3/1963	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/10/2015	
108	Nguyễn Quang Thế	10/8/1963	Giáo viên THCS	Cao đẳng		B	15a.202	10/10	4,89			01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/10/2015	
109	Hồ Thị Kim Liên	18/5/1964	Giáo viên THCS	Cao đẳng		A	15a.202	9/10	4,58			01/10/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/10/2013	
110	Huỳnh Thị Thanh Thủy	11/6/1965	Giáo viên THCS	Cao đẳng	A	B	15a.202	9/10	4,58			01/10/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/10/2013	
111	Phan Văn Sung	01/01/1963	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	9/10	4,58			01/10/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/10/2013	
112	Phạm Tám	28/10/1964	Giáo viên THCS	Cao đẳng		B	15a.202	9/10	4,58			01/9/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/9/2015	
113	Trần Văn Chút	15/5/1966	Giáo viên THCS	Cao đẳng		B	15a.202	9/10	4,58			01/8/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/8/2015	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
114	Phạm Thị Sung	17/7/1968	Giáo viên THCS	Cao đẳng		B	15a.202	8/10	4,27			01/4/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/4/2014	
115	Trần Thị Bích Liễu	03/02/1967	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/10/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/10/2014	
116	Trần Thị Mỹ Ngọc	07/3/1969	Giáo viên THCS	Cao đẳng		B	15a.202	8/10	4,27			01/10/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/10/2013	
117	Nguyễn Thị Thạnh	08/02/1967	Giáo viên THCS	Cao đẳng		B	15a.202	8/10	4,27			01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/10/2015	
118	Dương Thị Bích Huyền	12/3/1968	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/10/2015	
119	Phạm Thị Việt Phương	16/4/1971	Giáo viên THCS	Cao đẳng		B	15a.202	7/10	3,96			01/01/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	7/10	3,96			01/01/2014	
120	Trần Hữu Dụng	07/3/1973	Giáo viên THCS	Cao đẳng		B	15a.202	7/10	3,96			01/9/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	7/10	3,96			01/9/2014	
121	Nguyễn Phương	20/02/1964	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	7/10	3,96			01/9/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	7/10	3,96			01/9/2015	
122	Nguyễn Tiến Phương	14/12/1968	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	7/10	3,96			01/10/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	7/10	3,96			01/10/2014	
123	Võ Thị Lệ	24/7/1975	Giáo viên THCS	Đại học	A	A	15a.202	6/10	3,65			01/12/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	6/10	3,65			01/12/2013	
124	Huỳnh Thị Ngọc Thu	04/7/1976	Giáo viên THCS	Đại học		B	15a.202	6/10	3,65			01/3/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	6/10	3,65			01/3/2015	
125	Đoàn Thị Thanh Thúy	19/9/1979	Giáo viên THCS	Cao đẳng	B	B	15a.202	5/10	3,34			01/4/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	5/10	3,34			01/4/2015	
126	Phạm Thị Cúc Hoa	19/12/1980	Giáo viên THCS	Cao đẳng		B	15a.202	5/10	3,34			01/5/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	5/10	3,34			01/5/2015	
127	Lê Văn Phú	20/12/1977	Giáo viên THCS	Cao đẳng		B	15a.202	5/10	3,34			01/11/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	5/10	3,34			01/11/2015	
128	Phạm Quốc Tuấn	09/10/1980	Giáo viên THCS	Đại học	C	B	15a.202	3/10	2,72			15/3/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	3/10	2,72			15/3/2014	
129	Nguyễn Thị Minh Thư	12/8/1985	Giáo viên THCS	Cao đẳng	B	B	15a.202	2/10	2,41			03/7/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			03/7/2014	
130	Lê Thị Hương Anh	22/3/1987	Giáo viên THCS	Cao đẳng	A	A	15a.202	2/10	2,41			03/01/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			03/01/2015	
131	Võ Thị Bích Màu	26/12/1987	Giáo viên THCS	Đại học	B	B	15a.202	2/10	2,41			03/01/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			03/01/2015	
132	Nguyễn Thị Thế Oanh	06/8/1989	Giáo viên THCS	Cao đẳng	B	B	15a.202	1/10	2,10			01/6/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	1/10	2,10			01/6/2015	
,133	Nguyễn Đăng Lắm	01/02/1989	Giáo viên THCS	Cao đẳng		A	15a.202	1/10	2,10			01/6/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	1/10	2,10			01/6/2015	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
134	Nguyễn Thị Ngọc Tuyết	10/6/1991	Giáo viên THCS	Đại học			15a.202	1/10	2,10			01/6/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	1/10	2,10			01/6/2015	
135	Lê Thị Kim Huệ	10/12/1984	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	1/10	2,10				GV THCS hạng III	V.07.04.12	1/10	2,10				Tập sự 12 tháng, từ 05/6/2015
	Trường THCS Phổ Cường																			
*	**Hạng II**																			
136	Lê Minh Trí	10/11/1958	GV THCS chính	Đại học			15a.201	9/9	4,98	8%		01/10/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	9/9	4,98	8%		01/10/2015	
137	Huỳnh Quang Mạo	16/10/1964	GV THCS chính	Đại học			15a.201	9/9	4,98			01/10/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	9/9	4,98			01/10/2014	
138	Đỗ Đình Qua	07/8/1964	GV THCS chính	Đại học			15a.201	9/9	4,98			01/10/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	9/9	4,98			01/10/2015	
139	Nguyễn Máu	02/7/1966	GV THCS chính	Đại học			15a.201	8/9	4,65			01/8/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	8/9	4,65			01/8/2014	
140	Đỗ Bí	20/02/1966	GV THCS chính	Đại học			15a.201	7/9	4,32			01/12/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	7/9	4,32			01/12/2013	
141	Nguyễn Mạnh Tùng	27/5/1972	GV THCS chính	Đại học	B2		15a.201	7/9	4,32			01/10/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	7/9	4,32			01/10/2013	
142	Nguyễn Tấn Dược	20/01/1970	GV THCS chính	Đại học			15a.201	7/9	4,32			01/11/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	7/9	4,32			01/11/2014	
143	Nguyễn Thị Như Ý	12/3/1972	GV THCS chính	Đại học	B2		15a.201	7/9	4,32			01/11/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	7/9	4,32			01/11/2014	
144	Phan Thị Bích Ngọc	01/5/1977	GV THCS chính	Đại học	B2		15a.201	6/9	3,99			01/9/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	6/9	3,99			01/9/2014	
145	Nguyễn Lê Anh Việt	01/6/1982	GV THCS chính	Đại học			15a.201	2/9	2,67			01/02/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	2/9	2,67			01/02/2013	
146	Đỗ Thị Thanh Diệu	20/3/1986	GV THCS chính	Đại học			15a.201	2/9	2,67			01/02/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	2/9	2,67			01/02/2013	
147	Lê Thị Thu Nguyệt	23/9/1991	Giáo viên THCS	Đại học (Tin)			15a.202	1/10	2,10				GV THCS hạng III	V.07.04.12	1/10	2,10				Tập sự 12 tháng, từ 01/6/2015
*	**Hạng III**																			
148	Võ Trung Khánh	02/02/1957	Hiệu trưởng, Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89	17%		01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89	17%		01/10/2015	
149	Trần Minh Hùng	20/12/1960	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89	6%		01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89	6%		01/10/2015	
150	Đỗ Tiến Sinh	20/10/1965	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/10/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/10/2014	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
151	Phạm Văn Anh	01/11/1962	Phó Hiệu trưởng, Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/10/2015	
152	Đào Nhật Tân	20/12/1963	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/10/2015	
153	Trần Thê	16/01/1963	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/10/2015	
154	Bùi Nuôi	10/11/1960	Giáo viên THCS	Cao đẳng	B1		15a.202	9/10	4,58			01/10/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/10/2013	
155	Châu Thị Kim Hương	09/8/1964	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	9/10	4,58			01/10/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/10/2013	
156	Nguyễn Hồng Trịnh	20/10/1969	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/9/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/9/2014	
157	Trần Thị Hải	12/02/1968	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/10/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/10/2014	
158	Lương Thị Búp	10/12/1966	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/10/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/10/2014	
159	Trịnh Thị Kim Hoa	05/7/1967	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/4/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/4/2015	
160	Đỗ Thị Thu Thủy	14/7/1969	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/10/2015	
161	Phan Thị Hồng Lan	15/4/1968	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	7/10	3,96			01/10/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	7/10	3,96			01/10/2013	
162	Tạ Ngọc Liệu	03/4/1960	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	7/10	3,96			01/3/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	7/10	3,96			01/3/2013	
163	Cao Thị Thanh Vân	08/7/1966	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	7/10	3,96			01/01/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	7/10	3,96			01/01/2014	
164	Phạm Thị Ngọc Cần	12/02/1972	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	7/10	3,96			01/4/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	7/10	3,96			01/4/2014	
165	Ngô Thị Ái Loan	20/3/1974	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	6/10	3,65			01/10/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	6/10	3,65			01/10/2014	
166	Trần Thị Kim Huệ	15/02/1977	Giáo viên THCS	Cao đẳng	B2		15a.202	6/10	3,65			01/10/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	6/10	3,65			01/10/2014	
167	Nguyễn Thị Tịnh	03/5/1976	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	6/10	3,65			01/10/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	6/10	3,65			01/10/2014	
168	Võ Thị Thu Ân	01/10/1979	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	6/10	3,65			01/9/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	6/10	3,65			01/9/2015	
169	Nguyễn Thị Thanh Kiều	14/5/1973	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	6/10	3,65			01/12/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	6/10	3,65			01/12/2015	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
170	Phạm Thị Kiều Uyên	29/10/1977	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	5/10	3,34			01/10/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	5/10	3,34			01/10/2013	
171	Lê Thị Thu Sương	29/10/1980	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	5/10	3,34			01/5/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	5/10	3,34			01/5/2014	
172	Lê Thị Vân Anh	02/4/1979	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	5/10	3,34			01/6/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	5/10	3,34			01/6/2014	
173	Nguyễn Thị Tuyết	18/4/1985	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	2/10	2,41			01/5/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			01/5/2013	
174	Lê Thị Hồng Phương	02/02/1984	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	2/10	2,41			03/01/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			03/01/2015	
175	Lê Thị Kim Yến	08/9/1988	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	2/10	2,41			01/8/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			01/8/2014	
176	Võ Anh Tài	30/4/1985	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	2/10	2,41			03/01/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			03/01/2015	
177	Phạm Hồng Phượng	01/7/1982	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	1/10	2,10			01/6/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	1/10	2,10			01/6/2015	
	Trường THCS Phổ Hòa																			
*	**Hạng II**																			
178	Nguyễn Thị Hiếu	15/10/1976	GV THCS chính	Đại học			15a.201	6/9	3,99			01/12/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	6/9	3,99			01/12/2013	
179	Lữ Thị Mỹ Hạnh	01/01/1981	GV THCS chính	Đại học			15a.201	5/9	3,66			01/3/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	5/9	3,66			01/3/2015	
180	Thái Thị Oanh	11/4/1980	GV THCS chính	Đại học			15a.201	5/9	3,66			01/01/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	5/9	3,66			01/01/2014	
181	Nguyễn Thị Thanh Bình	12/6/1979	GV THCS chính	Đại học			15a.201	4/9	3,33			01/01/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	4/9	3,33			01/01/2013	
*	**Hạng III**																			
182	Ngô Triên	30/12/1956	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89	11%		01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89	11%		01/10/2015	
183	Nguyễn Quí Trà	15/6/1962	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89	5%		01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89	5%		01/10/2015	
184	Nguyễn Bá Thận	19/10/1963	Hiệu trưởng, Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/4/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/4/2014	
185	Nguyễn Thị Kim Thúy	02/02/1962	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/10/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/10/2013	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP						Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
186	Nguyễn Thị Tứ	11/12/1961	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/10/2015	
187	Nguyễn Thị Thu Vân	18/01/1965	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	9/10	4.58			01/8/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4.58			01/8/2014	
188	Huỳnh Văn Cường	15/10/1965	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/8/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/8/2013	
189	Lê Thị Thúy Liễu	20/10/1966	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/12/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/12/2014	
190	Mạc Thị Sen	18/6/1968	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/3/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/3/2014	
191	Lê Thanh Phương	25/10/1969	Phó Hiệu trưởng, Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	7/10	3,96			01/9/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	7/10	3,96			01/9/2014	
192	Bùi Văn Cư	29/3/1978	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	5/10	3,34			01/10/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	5/10	3,34			01/10/2013	
193	Nguyễn Thị Ngọc Huệ	14/3/1988	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	1/10	2,10			01/6/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	1/10	2,10			01/6/2015	
194	Hồ Nhị Viên	25/3/1984	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	1/10	2,10			01/6/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	1/10	2,10			01/6/2015	
195	Đỗ Như Khánh	01/01/1991	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	1/10	2,10				GV THCS hạng III	V.07.04.12	1/10	2,10				Tập sự 12 tháng, từ 01/6/2015
	Trường THCS Phổ Vinh																			
*	**Hạng II**																			
196	Nguyễn Đường	10/8/1962	Hiệu trưởng, GV THCS chính	Đại học		A	15a.201	9/9	4,98	10%		01/4/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	9/9	4,98	10%		01/4/2015	
197	Nguyễn Tấn Dũng	22/9/1966	GV THCS chính	Đại học		A	15a.201	8/9	4,65			01/8/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	8/9	4,65			01/8/2014	
198	Tô Thị Thanh Thuỷ	16/6/1968	GV THCS chính	Đại học		A	15a.201	7/9	4,32			01/3/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	7/9	4,32			01/3/2013	
199	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	20/10/1974	GV THCS chính	Đại học	A	A	15a.201	7/9	4,32			01/5/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	7/9	4,32			01/5/2015	
200	Nguyễn Nhật Lâm	20/4/1977	GV THCS chính	Đại học	A	A	15a.201	6/9	3,99			01/9/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	6/9	3,99			01/9/2013	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP						Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
201	Võ Thị Thanh Sương	02/12/1978	Phó Hiệu trưởng, GV THCS chính	Thạc Sĩ (Ngôn ngữ Anh)	Cử nhân (tiếng Pháp)	KTV	15a.201	5/9	3,66			01/5/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	5/9	3,66			01/5/2015	
202	Hoàng Thị Lam	14/01/1981	GV THCS chính	Đại học			15a.201	4/9	3,33			01/9/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	4/9	3,33			01/9/2013	
203	Trương Đức Vui	08/9/1989	GV THCS chính	Đại học			15a.201	1/9	2,34			01/6/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	1/9	2,34			01/6/2015	
204	Đỗ Thị Tường Vy	10/6/1991	GV THCS chính	Đại học	B	C	15a.201	1/9	2,34			01/6/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	1/9	2,34			01/6/2015	
*	**Hạng III**																			
205	Đặng Hoàng Lê	18/02/1957	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89	8%		01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89	8%		01/10/2015	
206	Trần Văn Thông	12/5/1965	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/12/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/12/2013	
207	Lê Công Đáng	23/01/1966	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/02/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/02/2014	
208	Lê Văn Diêu	18/02/1960	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/10/2015	
209	Lê Công Quyết	01/01/1963	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/9/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/9/2015	
210	Trần Thị Bích Thu	20/10/1965	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	9/10	4,58			01/8/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/8/2015	
211	Lê Thị Nghĩa	05/6/1965	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/12/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/12/2014	
212	Võ Thị Ánh Tuyết	27/11/1969	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/4/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/4/2014	
213	Lương Thị Ngọc Trang	20/5/1969	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/01/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/01/2015	
214	Nguyễn Thị Nga	01/8/1970	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/10/2015	
215	Nguyễn Văn Chiều	09/7/1970	Giáo viên THCS	Đại học	B	B	15a.202	8/10	4,27			01/4/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/4/2015	
216	Đỗ Tiến Ánh	01/01/1970	Giáo viên THCS	Cao đẳng		A	15a.202	7/10	3,96			01/8/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	7/10	3,96			01/8/2013	
217	Hoàng Yến	01/12/1972	Giáo viên THCS	Cao đẳng		A	15a.202	7/10	3,96			01/10/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	7/10	3,96			01/10/2013	
218	Huỳnh Thị Thảo	07/6/1975	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	6/10	3,65			01/9/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	6/10	3,65			01/9/2013	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
219	Thái Thị Lực	02/3/1978	Giáo viên THCS	Cao đẳng		A	15a.202	6/10	3,65			01/3/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	6/10	3,65			01/3/2015	
220	Bùi Thị Hạnh	28/6/1980	Giáo viên THCS	Đại học	B	A	15a.202	5/10	3,34			01/3/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	5/10	3,34			01/3/2015	
221	Nguyễn Thị Lài	20/02/1983	Giáo viên THCS	Đại học			15a.202	3/10	2,72			01/11/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	3/10	2,72			01/11/2013	
222	Nguyễn Thị Ánh	15/01/1983	Giáo viên THCS	Đại học			15a.202	3/10	2,72			15/8/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	3/10	2,72			15/8/2013	
223	Đỗ Thị Quỳnh Mai	02/9/1984	Giáo viên THCS	Đại học	B	B	15a.202	3/10	2,72			05/3/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	3/10	2,72			05/3/2015	
224	Nguyễn Thị Nhị	10/3/1985	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	2/10	2,41			01/9/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			01/9/2013	
225	Trương Thị Ánh	02/9/1984	Giáo viên THCS	Đại học			15a.202	2/10	2,41			01/8/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			01/8/2013	
226	Phạm Thị Cẩm Hiệp	29/11/1986	Giáo viên THCS	Đại học			15a.202	2/10	2,41			14/8/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			14/8/2014	
	Trường THCS Phổ Minh																			
*	**Hạng II**																			
227	Phạm Nhật Hải	02/12/1959	GV THCS chính	Đại học	A	A	15a.201	9/9	4,98	6%		01/01/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	9/9	4,98	6%		01/01/2015	
228	Võ Thượng Hùng	11/12/1966	Hiệu trưởng, GV THCS chính	Đại học		A	15a.201	8/9	4,65			01/8/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	8/9	4,65			01/8/2015	
229	Nguyễn Hà Thanh	30/8/1963	Phó Hiệu trưởng, GV THCS chính	Đại học		A	15a.201	8/9	4,65			01/10/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	8/9	4,65			01/10/2013	
230	Phạm Thị Năm	03/02/1968	GV THCS chính	Đại học (Anh)		A	15a.201	7/9	4,32			01/12/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	7/9	4,32			01/12/2013	
231	Huỳnh Thị Phương Liên	26/4/1977	GV THCS chính	Đại học (Anh)			15a.201	6/9	3,99			01/9/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	6/9	3,99			01/9/2015	
232	Nguyễn Hữu Hùng	12/02/1980	GV THCS chính	Đại học	A	A	15a.201	5/9	3,66			01/12/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	5/9	3,66			01/12/2013	
233	Nguyễn Thị Phúc	29/9/1982	GV THCS chính	Đại học		A	15a.201	5/9	3,66			01/3/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	5/9	3,66			01/3/2015	
234	Đoàn Thanh Lai	16/02/1977	GV THCS chính	Đại học			15a.201	5/9	3,66			01/10/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	5/9	3,66			01/10/2013	
235	Lê Thị Thu Cẩm	26/3/1985	GV THCS chính	Đại học			15a.201	3/9	3,00			01/11/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	3/9	3,00			01/11/2013	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
236	Lê Thị Phương Linh	20/4/1983	GV THCS chính	Đại học			15a.201	3/9	3,00			15/9/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	3/9	3,00			15/9/2013	
237	Nguyễn Thị Ánh Hoa	15/12/1984	GV THCS chính	Đại học	B	B	15a.201	2/9	2,67			03/01/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	2/9	2,67			03/01/2015	
238	Nguyễn Thị Thanh Diệu	02/01/1990	GV THCS chính	Đại học (Tin)	C		15a.201	1/9	2,34			01/6/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	1/9	2,34			01/6/2015	
*	**Hạng III**																			
239	Đỗ Chí Thiện	12/10/1962	Giáo viên THCS	Cao đẳng (Anh)			15a.202	10/10	4,89			01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/10/2015	
240	Huỳnh Thị Thu Bé	08/10/1967	Giáo viên THCS	Cao đẳng		A	15a.202	9/10	4,58			01/9/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/9/2014	
241	Huỳnh Thị Vân	20/10/1965	Giáo viên THCS	Cao đẳng		A	15a.202	9/10	4,58			01/8/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/8/2014	
242	Đỗ Thị Xuân Trung	20/11/1964	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	9/10	4,58			01/01/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/01/2014	
243	Nguyễn Đức Bảng	02/8/1963	Giáo viên THCS	Cao đẳng		A	15a.202	9/10	4,58			01/10/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/10/2013	
244	Nguyễn Tấn Dũng	12/5/1964	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/10/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/10/2013	
245	Võ Thị Thanh Vân	08/9/1975	Giáo viên THCS	Cao đẳng (Anh)		B	15a.202	6/10	3,65			01/3/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	6/10	3,65			01/3/2014	
246	Lê Thị Minh Hạnh	24/4/1981	Giáo viên THCS	Cao đẳng		A	15a.202	5/10	3,34			01/12/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	5/10	3,34			01/12/2015	
247	Trương Thị Chung	10/01/1982	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	5/10	3,34			01/9/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	5/10	3,34			01/9/2015	
248	Lê Võ Duy Tùng	27/11/1983	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	4/10	3,03			01/4/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	4/10	3,03			01/4/2015	
249	Trần Thị Tâm	02/12/1989	Giáo viên THCS	Cao đẳng	B	B	15a.202	1/10	2,10				GV THCS hạng III	V.07.04.12	1/10	2,10				Tập sự 12 tháng, từ 01/6/2015
	Trường THCS Nguyễn Nghiêm																			
*	**Hạng II**																			
250	Đỗ Thị Bích Tuyền	18/10/1983	GV THCS chính	Đại học			15a.201	4/9	3,33			15/5/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	4/9	3,33			15/5/2014	
251	Huỳnh Thị Lan	30/8/1968	GV THCS chính	Đại học			15a.201	7/9	4,32			01/3/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	7/9	4,32			01/3/2013	
252	Nguyễn Đức Hoanh	25/7/1981	GV THCS chính	Đại học			15a.201	4/9	3,33			01/11/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	4/9	3,33			01/11/2015	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
253	Nguyễn Thị Cúc	14/01/1984	GV THCS chính	Đại học			15a.201	3/9	3,00			10/10/2012	GV THCS hạng II	V.07.04.11	3/9	3,00			10/10/2012	
254	Nguyễn Thị Hiền	10/9/1978	GV THCS chính	Đại học			15a.201	5/9	3,66			01/01/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	5/9	3,66			01/01/2013	
255	Nguyễn Thị Hiền Minh	24/11/1978	GV THCS chính	Đại học			15a.201	6/9	3,99			01/3/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	6/9	3,99			01/3/2015	
256	Nguyễn Thị Tuyết	12/8/1966	GV THCS chính	Đại học			15a.201	8/9	4,65			01/10/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	8/9	4,65			01/10/2013	
257	Phạm Thị Tâm Hạnh	01/10/1963	GV THCS chính	Đại học			15a.201	9/9	4,98			01/10/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	9/9	4,98			01/10/2015	
258	Phạm Văn Quang	10/10/1970	GV THCS chính	Đại học			15a.201	6/9	3,99			01/01/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	6/9	3,99			01/01/2014	
259	Võ Thị Quỳnh Dao	28/5/1980	GV THCS chính	Đại học		KTV	15a.201	5/9	3,66			01/12/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	5/9	3,66			01/12/2014	
260	Tiêu Thị Ánh Tuyết	10/12/1991	GV THCS chính	Đại học (Tin)	B		15a.201	1/9	2.34				GV THCS hạng II	V.07.04.11	1/9	2.34				Tập sự 12 tháng, từ 01/6/2015
*	**Hạng III**																			
261	Nguyễn Công Tứ	19/8/1963	Phó Hiệu trưởng, Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89	7%		01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89	7%		01/10/2015	
262	Lê Thị Phương Anh	10/02/1976	Giáo viên THCS	Đại học		KTV	15a.202	6/10	3,65			01/9/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	6/10	3,65			01/9/2015	
263	Huỳnh Thị Bé	02/02/1964	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	9/10	4,58			01/10/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/10/2013	
264	Lê Chánh Cừ	08/10/1960	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89	6%		01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89	6%		01/10/2015	
265	Huỳnh Thị Thơ	06/6/1969	Giáo viên THCS	Đại học (Anh)	Cao đẳng (tiếng Nga)	B	15a.202	8/10	4,27			01/4/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/4/2014	
266	Nguyễn Mạnh Cung	31/8/1988	Giáo viên THCS	Đại học	B	A	15a.202	2/10	2,41			03/01/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			03/01/2015	
267	Bùi Thị Điểm	12/02/1968	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/10/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/10/2014	
268	Nguyễn Thị Thanh Hà	01/4/1962	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	9/10	4,58			01/10/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/10/2013	
269	Nguyễn Xuân Trí Huệ	01/01/1964	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/4/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/4/2014	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
270	Đinh Thị Bích Lâm	10/10/1963	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/10/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/10/2014	
271	Huỳnh Tấn Linh	21/12/1966	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/4/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/4/2013	
272	Huỳnh Văn Ngữ	20/4/1964	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/01/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/01/2015	
273	Nguyễn Thị Mỹ Nương	12/01/1969	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	7/10	3,96			01/01/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	7/10	3,96			01/01/2013	
274	Đỗ Tất Thắng	25/3/1957	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89	12%		01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89	12%		01/10/2015	
275	Huỳnh Thị Ngọc Thanh	01/01/1965	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	9/10	4,58			01/10/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/10/2013	
276	Nguyễn Xuân Thống	03/3/1983	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	2/10	2,41			03/7/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			03/7/2014	
277	Cao Thị Thừa	01/01/1962	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/10/2015	
278	Đoàn Thị Quý Thùy	30/10/1980	Giáo viên THCS	Đại học	A	B	15a.202	4/10	3,03			01/6/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	4/10	3,03			01/6/2015	
279	Lê Thị Xuân Thùy	18/4/1983	Giáo viên THCS	Đại học			15a.202	4/10	3,03			01/11/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	4/10	3,03			01/11/2013	
280	Nguyễn Thị Thuyên	03/02/1966	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	9/10	4,58			01/10/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/10/2014	
281	Nguyễn Thị Quế Trâm	01/01/1962	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/10/2015	
282	Trần Xuân Diễm Trang	10/11/1965	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/12/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/12/2013	
283	Trần Thị Trinh	28/6/1964	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/10/2015	
284	Phạm Thị Xuân Hồng	01/8/1966	Giáo viên THCS	Đại học (Anh)	Cao đẳng (tiếng Nga)		15a.202	7/10	3,96			01/10/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	7/10	3,96			01/10/2013	
285	Nguyễn Thành Phát	01/6/1988	Giáo viên THCS	Đại học	B	B	15a.202	2/10	2,41			03/01/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			03/01/2015	
286	Nguyễn Tuấn Anh	30/10/1970	Giáo viên THCS	Đại học			15a.202	7/10	3,96			01/10/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	7/10	3,96			01/10/2013	
	Trường THCS Phổ Nhơn																			
*	**Hạng II**																			
287	Nguyễn Mậu Thưởng	10/02/1965	GV THCS chính	Đại học		A	15a.201	8/9	4,65			01/10/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	8/9	4,65			01/10/2013	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
288	Huỳnh Ngọc Chung	25/10/1968	GV THCS chính	Đại học		A	15a.201	8/9	4,65			01/9/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	8/9	4,65			01/9/2013	
289	Nguyễn Bá Tuyến	06/3/1962	GV THCS chính	Đại học			15a.201	8/9	4,65			01/8/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	8/9	4,65			01/8/2014	
290	Nguyễn Thị Dung	15/01/1964	GV THCS chính	Đại học			15a.201	8/9	4,65			01/9/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	8/9	4,65			01/9/2015	
291	Lê Nin	14/02/1976	GV THCS chính	Đại học		KTV	15a.201	6/9	3,99			01/9/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	6/9	3,99			01/9/2015	
292	Nguyễn Hữu Dương	10/12/1984	GV THCS chính	Đại học			15a.201	3/9	3,00			02/6/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	3/9	3,00			02/6/2014	
293	Nguyễn Hy Vọng	10/11/1979	GV THCS chính	Đại học		A	15a.201	5/9	3,66			01/6/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	5/9	3,66			01/6/2014	
294	Nguyễn Thị Xuân Trâm	22/6/1982	GV THCS chính	Đại học	B	B	15a.201	4/9	3,33			01/12/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	4/9	3,33			01/12/2014	
295	Nguyễn Thị Anh Đào	22/3/1981	GV THCS chính	Đại học	A	A	15a.201	4/9	3,33			22/11/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	4/9	3,33			22/11/2014	
*	**Hạng III**																			
296	Phan Trung Chính	15/10/1957	Hiệu trưởng, Giáo viên THCS	Cao đẳng		A	15a.202	10/10	4,89	14%		01/01/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89	14%		01/01/2015	
297	Trần Văn Thọ	02/01/1968	Phó Hiệu trưởng, Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/10/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/10/2014	
298	Lê Trung	22/10/1956	Giáo viên THCS	Cao đẳng	C		15a.202	10/10	4,89			01/01/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/01/2013	
299	Phan Tấn Tuấn	01/11/1960	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/10/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/10/2014	
300	Thạch Thị Nhiều	06/4/1965	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/10/2015	
301	Nguyễn Thị Điệp	15/10/1962	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/10/2015	
302	Nguyễn Văn Ba	03/02/1967	Giáo viên THCS	Cao đẳng		A	15a.202	8/10	4,27			01/12/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/12/2013	
303	Nguyễn Thị Hương Quảng	01/01/1965	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/4/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/4/2013	
304	Nguyễn Văn Hoa	16/8/1964	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	9/10	4,58			01/02/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/02/2015	
305	Lê Thị Mỹ Hiệp	12/4/1975	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	6/10	3,65			01/9/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	6/10	3,65			01/9/2013	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP						Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
306	Trần Thị Ngọc Cảm	10/8/1976	Giáo viên THCS	Cao đẳng		A	15a.202	6/10	3,65			01/12/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	6/10	3,65			01/12/2013	
307	Nguyễn Thị Hoà	15/01/1975	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	6/10	3,65			01/4/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	6/10	3,65			01/4/2015	
308	Nguyễn Thị Thanh Nga	13/5/1977	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	5/10	3,34			01/10/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	5/10	3,34			01/10/2013	
309	Nguyễn Thị Ngọc Thân	16/11/1980	Giáo viên THCS	Cao đẳng		A	15a.202	5/10	3,34			01/6/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	5/10	3,34			01/6/2014	
310	Thạch Thị Mỹ Tuyên	04/5/1988	Giáo viên THCS	Cao đẳng	B	B	15a.202	2/10	2,41			03/01/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			03/01/2015	
311	Đỗ Thị Mỹ	16/4/1991	Giáo viên THCS	Cao đẳng	B		15a.202	1/10	2,10			01/6/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	1/10	2,10			01/6/2015	
	Trường THCS Phổ Ninh																			
*	**Hạng II**																			
312	Nguyễn Ngọc Trâm	28/10/1957	Hiệu trưởng, GV THCS chính	Đại học			15a.201	9/9	4,98	13%		01/01/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	9/9	4,98	13%		01/01/2015	
313	Lê Hoàng Linh	05/01/1982	Phó Hiệu trưởng, GV THCS chính	Đại học		B	15a.201	5/9	3,66			01/12/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	5/9	3,66			01/12/2014	
314	Nguyễn Thị Thắm	20/6/1965	GV THCS chính	Đại học			15a.201	8/9	4,65			01/10/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	8/9	4,65			01/10/2013	
315	Nguyễn Thị Kim Dung	31/7/1970	GV THCS chính	Đại học			15a.201	7/9	4,32			01/5/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	7/9	4,32			01/5/2015	
316	Đặng Thị Huyền	12/7/1968	GV THCS chính	Đại học			15a.201	7/9	4,32			01/5/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	7/9	4,32			01/5/2015	
317	Võ Thị Phương Trang	02/02/1980	GV THCS chính	Đại học			15a.201	5/9	3,66			01/6/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	5/9	3,66			01/6/2014	
318	Nguyễn Thị Yến Ly	24/12/1985	GV THCS chính	Đại học			15a.201	3/9	3,00			01/11/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	3/9	3,00			01/11/2013	
*	**Hạng III**																			
319	Võ Ngọc Thủ	22/11/1956	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89	8%		01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89	8%		01/10/2015	
320	Trần Thanh Tùng	10/10/1956	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89	6%		01/01/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89	6%		01/01/2015	
321	Huỳnh Văn Huê	20/02/1962	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/01/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/01/2014	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
322	Lê Tấn Xuân	01/01/1966	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	9/10	4,58			01/8/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/8/2014	
323	Nguyễn Ngọc Khoa	18/02/1962	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	9/10	4,58			01/10/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/10/2013	
324	Trần Văn Thành	01/01/1961	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	9/10	4,58			01/01/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/01/2014	
325	Nguyễn Minh Thủ	04/3/1962	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/01/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/01/2015	
326	Nguyễn Thị Thu Thanh	25/8/1966	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/12/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/12/2013	
327	Nguyễn Thị Dư	25/5/1964	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/8/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/8/2013	
328	Phạm Thị Lệ Thu	28/02/1971	Giáo viên THCS	Cao đẳng	B	A	15a.202	7/10	3,96			01/02/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	7/10	3,96			01/02/2015	
329	Trương Thị Thu Hằng	01/3/1975	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	6/10	3,65			01/9/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	6/10	3,65			01/9/2013	
330	Nguyễn Thị Đạt	19/9/1976	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	6/10	3,65			01/4/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	6/10	3,65			01/4/2014	
331	Thạch Hoàng Dung	03/02/1972	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	7/10	3,96			01/9/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	7/10	3,96			01/9/2015	
332	Nguyễn Thị Xuân Anh	03/8/1979	Giáo viên THCS	Cao đẳng	B	B	15a.202	5/10	3,34			01/12/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	5/10	3,34			01/12/2014	
333	Trần Thị Kiều Oanh	17/8/1981	Giáo viên THCS	Cao đẳng	A		15a.202	5/10	3,34			01/6/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	5/10	3,34			01/6/2015	
334	Trần Thị Yến Ly	16/10/1982	Giáo viên THCS	Cao đẳng	A	A	15a.202	4/10	3,03			15/11/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	4/10	3,03			15/11/2014	
335	Nguyễn Thị Song Nga	26/8/1983	Giáo viên THCS	Cao đẳng	A	A	15a.202	4/10	3,03			01/5/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	4/10	3,03			01/5/2015	
336	Đặng Thị Mỹ Diễm	10/12/1980	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	4/10	3,03			01/9/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	4/10	3,03			01/9/2013	
337	Phan Thị Mùa	23/3/1987	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	2/10	2,41			03/01/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			03/01/2015	
338	Nguyễn Thị Minh Hường	27/10/1982	Giáo viên THCS	Cao đẳng	A		15a.202	2/10	2,41			03/01/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			03/01/2015	
339	Huỳnh Thị Minh Thư	26/6/1988	Giáo viên THCS	Cao đẳng		A	15a.202	2/10	2,41			03/01/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			03/01/2015	
	Trường THCS Phổ Văn																			
*	**Hạng II**																			

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
340	Lê Quang Min	20/9/1961	Hiệu trưởng, GV THCS chính	Đại học	A	A	15a.201	9/9	4,98	5%		01/10/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	9/9	4,98	5%		01/10/2015	
341	Cao Thị Bích Diệp	02/01/1964	GV THCS chính	Đại học			15a.201	8/9	4,65			01/10/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	8/9	4,65			01/10/2013	
342	Huỳnh Mão Dân	06/8/1968	GV THCS chính	Đại học			15a.201	8/9	4,65			01/6/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	8/9	4,65			01/6/2015	
343	Nguyễn Thị Thu Hương	03/5/1968	GV THCS chính	Đại học	B2	A	15a.201	7/9	4,32			01/9/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	7/9	4,32			01/9/2013	
344	Nguyễn Thanh Tùng	01/02/1968	GV THCS chính	Đại học			15a.201	8/9	4,65			01/10/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	8/9	4,65			01/10/2015	
345	Nguyễn Duy Đạt	20/11/1978	GV THCS chính	Đại học	B2	A	15a.201	6/9	3,99			01/9/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	6/9	3,99			01/9/2015	
346	Trần Thị Ngọc Trang	16/4/1978	GV THCS chính	Đại học	B2	B	15a.201	5/9	3,66			01/01/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	5/9	3,66			01/01/2013	
347	Trần Thị Phương Trinh	06/01/1981	GV THCS chính	Đại học		A	15a.201	5/9	3,66			01/6/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	5/9	3,66			01/6/2015	
348	Cao Thị Hồng Búp	20/10/1988	GV THCS chính	Đại học (Tin)	B		15a.201	1/9	2.34				GV THCS hạng II	V.07.04.11	1/9	2.34				Tập sự 12 tháng, từ 01/6/2015
*	**Hạng III**																			
349	Bùi Văn Quang	30/8/1958	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89	8%		01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89	8%		01/10/2015	
350	Nguyễn Anh Dũng	17/02/1963	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89	6%		01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89	6%		01/10/2015	
351	Nguyễn Thị Út	17/11/1961	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89	6%		01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89	6%		01/10/2015	
352	Nguyễn Thị Chính	02/10/1964	Phó Hiệu trưởng, Giáo viên THCS	Cao đẳng	A	A	15a.202	10/10	4,89			01/4/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/4/2014	
353	Nguyễn Ngọc Ngân	01/01/1963	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/10/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/10/2014	
354	Đoàn Thị Mỹ Lệ	20/10/1963	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/10/2015	
355	Nguyễn Thị Thu Nguyệt	20/3/1962	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/10/2015	
356	Đặng Thị Đôi	12/11/1965	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/10/2015	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
357	Huỳnh Thị Thanh Tâm	09/12/1964	Giáo viên THCS	Cao đẳng	B (Anh) A (Pháp)		15a.202	9/10	4,58			01/10/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/10/2013	
358	Huỳnh Thị Mỹ	20/10/1969	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/12/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/12/2013	
359	Nguyễn Thị Kim Phượng	18/6/1965	Giáo viên THCS	Cao đẳng		A	15a.202	9/10	4,58			01/02/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/02/2015	
360	Trần Thanh Tùng	08/3/1963	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/12/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/12/2014	
361	Bùi Thị Tuyết	18/4/1963	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	9/10	4,58			01/8/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/8/2014	
362	Nguyễn Thị Bích Khê	15/5/1968	Giáo viên THCS	Cao đẳng	B2		15a.202	8/10	4,27			01/10/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/10/2014	
363	Trần Thị Thanh	18/8/1965	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/10/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/10/2014	
364	Nguyễn Thị Đào	16/12/1961	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	7/10	3,96			01/4/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	7/10	3,96			01/4/2014	
365	Võ Thị Thanh Thuỷ	10/10/1973	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	7/10	3,96			01/9/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	7/10	3,96			01/9/2014	
366	Đặng Thị Thu Vân	21/5/1979	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	4/10	3,03			12/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	4/10	3,03			12/10/2015	
367	Nguyễn Thị Thuý Hương	10/10/1984	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	2/10	2,41			01/02/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			01/02/2013	
368	Nguyễn Thị Lệ Tâm	15/12/1989	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	2/10	2,41			03/01/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			03/01/2015	
369	Nguyễn Thị Loan	08/10/1988	Giáo viên THCS	Cao đẳng	B	B	15a.202	2/10	2,41			01/3/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			01/3/2014	
370	Trương Thị Hải Trim	15/6/1987	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	2/10	2,41			03/01/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			03/01/2015	
	Trường THCS Phổ Thuận																			
*	**Hạng II**																			
371	Đặng Đình Thảo	12/10/1959	Hiệu trưởng, GV THCS chính	Đại học		A	15a.201	9/9	4,98	11%		01/01/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	9/9	4,98	11%		01/01/2015	
372	Nguyễn Văn Hậu	16/12/1961	Phó Hiệu trưởng, GV THCS chính	Đại học			15a.201	9/9	4,98	6%		01/10/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	9/9	4,98	6%		01/10/2015	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
373	Thái Xuân Nam	12/9/1960	GV THCS chính	Đại học	B	B	15a.201	9/9	4,98	8%		01/10/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	9/9	4,98	8%		01/10/2015	
374	Trần Văn Đạt	17/8/1963	GV THCS chính	Đại học		B	15a.201	9/9	4,98	8%		01/10/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	9/9	4,98	8%		01/10/2015	
375	Đoàn Thị Thu Hà	18/10/1964	GV THCS chính	Đại học			15a.201	9/9	4,98			01/4/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	9/9	4,98			01/4/2015	
376	Nguyễn Thị Phương	10/5/1962	GV THCS chính	Đại học (Anh)			15a.201	8/9	4,65			01/01/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	8/9	4,65			01/01/2013	
377	Nguyễn Thị Bích Hằng	20/02/1977	GV THCS chính	Đại học (Anh)		A	15a.201	6/9	3,99			01/10/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	6/9	3,99			01/10/2014	
378	Lê Thành Nghĩa	26/7/1976	GV THCS chính	Đại học		A	15a.201	5/9	3,66			01/10/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	5/9	3,66			01/10/2013	
379	Võ Thị Trà Giang	23/10/1976	GV THCS chính	Đại học (Anh)		A	15a.201	4/9	3,33			01/12/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	4/9	3,33			01/12/2014	
380	Nguyễn Thị Thuý Huyền	12/02/1982	GV THCS chính	Đại học		B	15a.201	4/9	3,33			01/9/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	4/9	3,33			01/9/2013	
381	Nguyễn Thị Thuý Hà	18/3/1983	GV THCS chính	Đại học			15a.201	4/9	3,33			01/5/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	4/9	3,33			01/5/2015	
382	Huỳnh Văn Tiên	20/02/1984	GV THCS chính	Đại học		A	15a.201	4/9	3,33			01/4/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	4/9	3,33			01/4/2015	
*	**Hạng III**																			
383	Nguyễn Đức Thịnh	17/10/1960	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89	9%		01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89	9%		01/10/2015	
384	Nguyễn Đức Lưu	06/3/1957	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89	5%		01/01/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89	5%		01/01/2015	
385	Nguyễn Hữu Đệ	01/01/1961	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89	5%		01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89	5%		01/10/2015	
386	Nguyễn Thị Hùng	06/3/1961	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89	5%		01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89	5%		01/10/2015	
387	Nguyễn Thị Ngọc Lan	05/6/1962	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89	5%		01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89	5%		01/10/2015	
388	Nguyễn Văn Dẫn	10/6/1963	Giáo viên THCS	Cao đẳng		A	15a.202	10/10	4,89			01/10/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/10/2013	
389	Nguyễn Thị Hoa	01/01/1962	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/10/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/10/2014	
390	Võ Thị Tuyết Phương	20/02/1963	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/10/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/10/2014	
391	Nguyễn Thị Bích Nữ	02/3/1963	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/10/2015	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
392	Phạm Văn Tuấn	02/9/1962	Giáo viên THCS	Cao đẳng		A	15a.202	9/10	4,58			01/10/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/10/2013	
393	Đoàn Công Dưỡng	21/7/1962	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	9/10	4,58			01/10/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/10/2013	
394	Trần Thị Giang	10/10/1963	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	9/10	4,58			01/10/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/10/2013	
395	Nguyễn Thị Ngọc Xuân Bích	18/6/1963	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	9/10	4,58			01/8/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/8/2014	
396	Lê Thị Thanh Nhàn	15/9/1965	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	9/10	4,58			01/8/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/8/2014	
397	Nguyễn Thị Cúc Hoa	22/8/1967	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/01/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/01/2013	
398	Nguyễn Thị Hiên	30/10/1970	Giáo viên THCS	Cao đẳng		A	15a.202	8/10	4,27			01/3/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/3/2013	
399	Cao Thị Khâm	02/01/1967	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/12/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/12/2014	
400	Nguyễn Thị Chi	09/6/1966	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/4/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/4/2014	
401	Đoàn Thị Thuý Phượng	16/3/1969	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/10/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/10/2014	
402	Nguyễn Thị Kim Cúc	12/6/1966	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/12/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/12/2013	
403	Trần Thị Mỹ Hiệu	29/4/1968	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/10/2015	
404	Huỳnh Quang Trọng	08/4/1964	Giáo viên THCS	Cao đẳng		A	15a.202	7/10	3,96			01/10/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	7/10	3,96			01/10/2013	
405	Nguyễn Đình Thi	20/5/1978	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	6/10	3,65			01/9/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	6/10	3,65			01/9/2015	
406	Huỳnh Thị Thanh Thuý	30/5/1980	Giáo viên THCS	Đại học (Anh)		A	15a.202	5/10	3,34			01/3/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	5/10	3,34			01/3/2015	
407	Nguyễn Thị Thanh Kiều	17/11/1980	Giáo viên THCS	Cao đẳng		A	15a.202	4/10	3,03			01/10/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	4/10	3,03			01/10/2013	
408	Phan Thị Mỹ Lệ	21/9/1982	Giáo viên THCS	Đại học (Tin)			15a.202	2/10	2,41			03/7/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			03/7/2015	
409	Bùi Thị Phương Trang	12/10/1985	Giáo viên THCS	Cao đẳng		B	15a.202	1/10	2,10			01/6/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	1/10	2,10			01/6/2015	
410	Thái Thị Ngọc Thanh	20/12/1991	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	1/10	2,10				GV THCS hạng III	V.07.04.12	1/10	2,10				Tập sự 12 tháng, từ 01/6/2015

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
	Trường THCS Phổ An																			
*	**Hạng II**																			
411	Phạm Thành Chung	10/9/1962	Hiệu trưởng, GV THCS chính	Đại học			15a.201	9/9	4,98			01/7/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	9/9	4,98			01/7/2013	
412	Nguyễn Khoa	15/02/1960	GV THCS chính	Đại học			15a.201	9/9	4,98	9%		01/10/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	9/9	4,98	9%		01/10/2015	
413	Võ Thanh Xuân	01/01/1963	GV THCS chính	Đại học			15a.201	9/9	4,98	5%		01/10/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	9/9	4,98	5%		01/10/2015	
414	Nguyễn Văn Điệp	18/4/1972	GV THCS chính	Đại học	A	A	15a.201	7/9	4,32			01/02/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	7/9	4,32			01/02/2014	
415	Nguyễn Thành Dự	27/02/1971	GV THCS chính	Đại học			15a.201	7/9	4,32			01/02/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	7/9	4,32			01/02/2014	
416	Nguyễn Ngọc Lâm	05/10/1978	GV THCS chính	Đại học			15a.201	5/9	3,66			01/01/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	5/9	3,66			01/01/2013	
417	Trần Minh Niên	14/8/1977	GV THCS chính	Đại học			15a.201	5/9	3,66			01/10/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	5/9	3,66			01/10/2013	
418	Nguyễn Thị Thanh Tình	13/12/1980	GV THCS chính	Đại học		A	15a.201	5/9	3,66			01/11/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	5/9	3,66			01/11/2015	
419	Nguyễn Ngọc Quang	10/11/1978	GV THCS chính	Đại học			15a.201	5/9	3,66			01/4/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	5/9	3,66			01/4/2015	
420	Nguyễn Thị Hoan	20/6/1981	GV THCS chính	Đại học			15a.201	4/9	3,33			01/4/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	4/9	3,33			01/4/2014	
421	Trần Thị Kim Chung	20/9/1980	GV THCS chính	Đại học			15a.201	2/9	2,67			03/01/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	2/9	2,67			03/01/2015	
*	**Hạng III**																			
422	Dương Thị Kim Huê	14/02/1963	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/10/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/10/2014	
423	Nguyễn Đình Sỹ	20/10/1960	Phó Hiệu trưởng, Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/4/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/4/2015	
424	Huỳnh Toàn	07/6/1963	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	9/10	4,58			01/10/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/10/2013	
425	Huỳnh Văn Chương	02/02/1964	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	9/10	4,58			01/10/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/10/2013	
426	Nguyễn Thái Truyền	16/10/1964	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	9/10	4,58			01/8/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/8/2014	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
427	Nguyễn Đức Hiếu	20/8/1968	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/10/2015	
428	Huỳnh Văn Tám	17/9/1970	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/4/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/4/2015	
429	Phan Tấn Lộc	15/11/1969	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	7/10	3,96			01/8/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	7/10	3,96			01/8/2013	
430	Huỳnh Văn Tư	20/11/1967	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	7/10	3,96			01/9/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	7/10	3,96			01/9/2014	
431	Phạm Thị Ngân	11/11/1976	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	6/10	3,65			01/9/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	6/10	3,65			01/9/2014	
432	Huỳnh Thị Thanh Phương	08/12/1976	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	6/10	3,65			01/10/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	6/10	3,65			01/10/2014	
433	Bùi Thị Tướng	20/10/1975	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	5/10	3,34			01/10/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	5/10	3,34			01/10/2013	
434	Nguyễn Thị Thu	04/01/1979	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	5/10	3,34			01/6/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	5/10	3,34			01/6/2014	
435	Võ Thị Phương Loan	20/9/1979	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	5/10	3,34			01/5/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	5/10	3,34			01/5/2015	
436	Nguyễn Thị Thu Hiền	10/6/1982	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	4/10	3,03			01/9/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	4/10	3,03			01/9/2013	
437	Nguyễn Anh Trúc	10/10/1983	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	4/10	3,03			01/12/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	4/10	3,03			01/12/2014	
438	Nguyễn Thị Tuyết	20/02/1980	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	5/10	3,34			01/12/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	5/10	3,34			01/12/2013	
439	Nguyễn Thị Thùy Trang	16/6/1985	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	3/10	2,72			01/7/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	3/10	2,72			01/7/2014	
440	Phạm Thị Hồng Vân	23/4/1980	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	2/10	2,41			01/8/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			01/8/2014	
441	Lê Quốc Việt	11/11/1975	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	2/10	2,41			03/01/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			03/01/2015	
442	Nguyễn Thị Kim Anh	20/6/1988	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	2/10	2,41			03/01/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			03/01/2015	
443	Đặng Thị Hồng Vân	25/01/1990	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	1/10	2,10			01/6/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	1/10	2,10			01/6/2015	
444	Lê Thị Tuyết Thân	20/5/1991	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	1/10	2,10			01/6/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	1/10	2,10			01/6/2015	
445	Phạm Công Phi	20/9/1987	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	1/10	2,10			01/6/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	1/10	2,10			01/6/2015	
446	Phạm Thị Kim Trinh	21/01/1989	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	1/10	2,10				GV THCS hạng III	V.07.04.12	1/10	2,10				Tập sự 12 tháng, từ 01/6/2015

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
	Trường THCS Phổ Quang																			
*	**Hạng II**																			
447	Bùi Thanh Bạch	14/02/1978	GV THCS chính	Đại học			15a.201	5/9	3,66			01/10/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	5/9	3,66			01/10/2013	
448	Trương Thị Hằng	08/8/1977	GV THCS chính	Đại học		A	15a.201	6/9	3,99			01/12/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	6/9	3,99			01/12/2013	
449	Trần Thị Thu Ái	07/7/1978	GV THCS chính	Đại học			15a.201	6/9	3,99			01/7/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	6/9	3,99			01/7/2015	
450	Nguyễn Ngọc Hưng	04/10/1965	GV THCS chính	Đại học			15a.201	9/9	4,98	5%		01/4/2015	GV THCS hạng II	V.07.04.11	9/9	4,98	5%		01/4/2015	
451	Trần Thị Huý	06/9/1964	GV THCS chính	Đại học (Anh)	Cao đẳng (tiếng	A	15a.201	7/9	4,32			01/4/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	7/9	4,32			01/4/2013	
452	Trần Tấn Lộc	22/10/1967	GV THCS chính	Đại học			15a.201	7/9	4,32			01/12/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	7/9	4,32			01/12/2013	
453	Huỳnh Nhân	07/9/1968	GV THCS chính	Đại học			15a.201	7/9	4,32			01/8/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	7/9	4,32			01/8/2013	
454	Nguyễn Thị Minh Tuyết	10/10/1983	GV THCS chính	Đại học		A	15a.201	4/9	3,33			01/12/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	4/9	3,33			01/12/2013	
455	Huỳnh Thị Nên	19/6/1980	GV THCS chính	Đại học			15a.201	5/9	3,66			01/12/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	5/9	3,66			01/12/2014	
*	**Hạng III**																			
456	Huỳnh Tấn Nhung	25/02/1960	Hiệu trưởng, Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89	5%		01/01/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89	5%		01/01/2015	
457	Trần Ngọc Vinh	22/7/1962	Phó Hiệu trưởng, Giáo viên	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/01/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/01/2013	
458	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	14/01/1967	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/12/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/12/2013	
459	Nguyễn Bá Tùng	10/8/1963	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89	6%		01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89	6%		01/10/2015	
460	Nguyễn Ngọc Tín	11/02/1962	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/10/2015	
461	Nguyễn Thị Thanh Thủy	04/4/1961	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/10/2015	
462	Nguyễn Trung Hoàng	15/6/1967	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/02/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/02/2015	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
463	Nguyễn Thị Mai Sinh	18/8/1962	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	9/10	4,58			01/10/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/10/2013	
464	Huỳnh Thị Huệ	03/6/1963	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	9/10	4,58			01/8/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/8/2014	
465	Huỳnh Thị Thu	04/6/1967	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/10/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/10/2014	
466	Huỳnh Thị Thu Hà	05/6/1968	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/12/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/12/2014	
467	Phạm Quốc Hùng	29/01/1970	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	7/10	3,96			01/10/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	7/10	3,96			01/10/2014	
468	Phạm Thị Thanh	23/3/1977	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	6/10	3,65			01/5/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	6/10	3,65			01/5/2014	
469	Nguyễn Thị Thanh Thuý	16/11/1977	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	6/10	3,65			01/10/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	6/10	3,65			01/10/2014	
470	Nguyễn Văn Tuy	07/10/1976	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	6/10	3,65			01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	6/10	3,65			01/10/2015	
471	Nguyễn Thị Hoà	02/12/1977	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	5/10	3,34			01/01/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	5/10	3,34			01/01/2013	
472	Trần Thị Bích Liễu	15/6/1978	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	5/10	3,34			01/6/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	5/10	3,34			01/6/2015	
473	Phạm Thị Xị	02/12/1979	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	4/10	3,03			01/6/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	4/10	3,03			01/6/2014	
474	Ngô Đình Nhân	01/5/1986	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	2/10	2,41			03/7/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			03/7/2014	
475	Lê Đình Vũ	13/5/1982	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	2/10	2,41			03/01/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			03/01/2015	
476	Huỳnh Văn Tâm	29/01/1986	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	2/10	2,41			03/7/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			03/7/2014	
477	Nguyễn Thị Cam Ly	27/5/1986	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	2/10	2,41			03/7/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			03/7/2014	
478	Ngô Thị Lệ Huyền	10/02/1989	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	2/10	2,41			03/01/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			03/01/2015	
479	Lê Thị Minh Thạnh	09/9/1981	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	1/10	2,10			03/01/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	1/10	2,10			03/01/2013	
480	Lương Trung Sư	21/02/1991	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	1/10	2,10				GV THCS hạng III	V.07.04.12	1/10	2,10				Tập sự 12 tháng, từ 01/6/2015
481	Võ Thị Vi Thuyền	19/3/1991	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	1/10	2,10				GV THCS hạng III	V.07.04.12	1/10	2,10				Tập sự 12 tháng, từ 01/6/2015

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
482	Nguyễn Thị Diễm Hằng	18/10/1992	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	1/10	2,10				GV THCS hạng III	V.07.04.12	1/10	2,10				Tập sự 12 tháng, từ 01/6/2015
	Trường THCS Phổ Phong																			
*	**Hạng II**																			
483	Nguyễn Văn Thanh	05/7/1968	GV THCS chính	Đại học		A	15a.201	7/9	4,32			01/10/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	7/9	4,32			01/10/2014	
484	Nguyễn Trọng Thanh	06/4/1976	GV THCS chính	Đại học	B2	A	15a.201	6/9	3,99			01/9/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	6/9	3,99			01/9/2013	
485	Ngô Thị Ánh Nguyệt	25/10/1976	GV THCS chính	Đại học	B2	A	15a.201	6/9	3,99			01/3/2014	GV THCS hạng II	V.07.04.11	6/9	3,99			01/3/2014	
486	Phạm Thị Minh Phước	16/6/1978	GV THCS chính	Đại học		A	15a.201	5/9	3,66			01/10/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	5/9	3,66			01/10/2013	
487	Võ Thị Minh Tâm	22/01/1977	GV THCS chính	Đại học	B2		15a.201	5/9	3,66			01/4/2013	GV THCS hạng II	V.07.04.11	5/9	3,66			01/4/2013	
*	**Hạng III**																			
488	Huỳnh Văn Bản	20/3/1957	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89	10%		01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89	10%		01/10/2015	
489	Nguyễn Đức Khánh	02/02/1962	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	9/10	4,58			01/4/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/4/2014	
490	Đỗ Thành Chung	18/10/1960	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89	6%		01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89	6%		01/10/2015	
491	Nguyễn Trí Nhơn	20/02/1960	Hiệu trưởng, Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89	5%		01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89	5%		01/10/2015	
492	Trần Ngọc Dũng	01/01/1963	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89	5%		01/10/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89	5%		01/10/2015	
493	Huỳnh Thị Việt	04/01/1963	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/10/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/10/2014	
494	Thới Ngọc Anh	02/3/1965	Giáo viên THCS	Cao đẳng		A	15a.202	10/10	4,89			01/01/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/01/2014	
495	Đặng Văn Thị	02/3/1965	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	9/10	4,58			01/02/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/02/2014	
496	Ngô Thanh Long	28/02/1965	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	9/10	4,58			01/8/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/8/2014	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
497	Nguyễn Thị Kim	18/8/1963	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	9/10	4,58			01/8/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/8/2014	
498	Nguyễn Thị Tuyết	01/8/1964	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	9/10	4,58			01/5/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/5/2014	
499	Huỳnh Thị Hơn	18/12/1965	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	9/10	4,58			01/8/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/8/2014	
500	Lê Thị Ba	24/3/1963	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	9/10	4,58			01/8/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	9/10	4,58			01/8/2014	
501	Đặng Văn Đức	20/10/1964	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/8/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/8/2013	
502	Trần Thị Kim Tùng	16/02/1964	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	10/10	4,89			01/12/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	10/10	4,89			01/12/2015	
503	Phạm Thị Dung	06/02/1968	Giáo viên THCS	Cao đẳng		A	15a.202	8/10	4,27			01/12/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/12/2013	
504	Thới Thị Minh Lục	08/8/1968	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/12/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/12/2013	
505	Nguyễn Thị Tuyết Hạnh	24/7/1967	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/12/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/12/2013	
506	Võ Thị Sang	08/8/1965	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/12/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/12/2013	
507	Nguyễn Thị Hoa	01/5/1966	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/10/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/10/2014	
508	Nguyễn Thị Thu Giang	02/9/1964	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	8/10	4,27			01/10/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	8/10	4,27			01/10/2014	
509	Nguyễn Thị Hường	01/10/1970	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	7/10	3,96			01/8/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	7/10	3,96			01/8/2013	
510	Ngô Thị Diệp	21/01/1967	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	7/10	3,96			01/01/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	7/10	3,96			01/01/2013	
511	Nguyễn Xị	20/6/1966	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	7/10	3,96			01/3/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	7/10	3,96			01/3/2013	
512	Huỳnh Thị Mỹ Lệ	16/11/1976	Giáo viên THCS	Cao đẳng	B2		15a.202	5/10	3,34			01/5/2013	GV THCS hạng III	V.07.04.12	5/10	3,34			01/5/2013	
513	Lữ Thị Nhân	20/6/1978	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	4/10	3,03			01/3/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	4/10	3,03			01/3/2014	
514	Thới Thị Tuyết Nhung	03/3/1983	Giáo viên THCS	Cao đẳng			15a.202	3/10	2,72			02/9/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	3/10	2,72			02/9/2014	

Số TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh	Trình độ chuyên môn	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	NGẠCH, LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, LƯƠNG ĐƯỢC CHUYỂN XẾP							Ghi chú
							Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng lương lần sau	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc lương	Hệ số	% PC TN VK (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	
515	Nguyễn Thị Nga	05/8/1984	Giáo viên THCS	Cao đẳng	C	A	15a.202	2/10	2,41			03/01/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2,41			03/01/2015	
516	Đoàn Huỳnh Dũng	19/02/1988	Giáo viên THCS	Cao đẳng	B	B	15a.202	2/10	2.41			03/7/2014	GV THCS hạng III	V.07.04.12	2/10	2.41			03/7/2014	
517	Nguyễn Thái Ngọc Kiều	17/12/1991	Giáo viên THCS	Cao đẳng	B	A	15a.202	1/10	2,10			01/6/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	1/10	2,10			01/6/2015	
518	Đoàn Thị Mỹ Lệ	05/12/1990	Giáo viên THCS	Cao đẳng	B		15a.202	1/10	2,10			01/6/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	1/10	2,10			01/6/2015	
519	Trần Thị Mỹ Hạnh	08/4/1991	Giáo viên THCS	Cao đẳng	B	B	15a.202	1/10	2,10			01/6/2015	GV THCS hạng III	V.07.04.12	1/10	2,10				Tập sự 12 tháng, từ 01/6/2015

Danh sách này có 1201 người, trong đó:

- Giáo viên mầm non: 233 người.

- Giáo viên tiểu học: 449 người.

- Giáo viên THCS: 519 người.